

KINH TẾ VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

THÁNG 10/2024

- Cập nhật thông tin về nâng hạng thị trường;
- Giải pháp non pre-funding dành cho NĐT tổ chức nước ngoài

MỤC LỤC

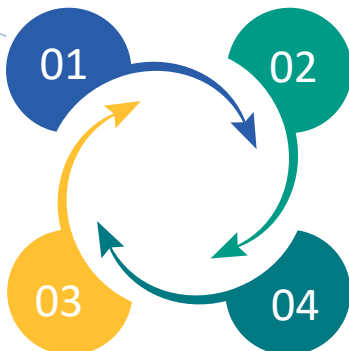
I. Chuyên mục tháng: Cập nhật thông tin về nâng hạng thị trường; Giải pháp non pre-funding dành cho NĐT tổ chức nước ngoài	03	IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam	24
Cập nhật kỳ đánh giá phân loại thị trường T9/2024 của FTSE	04	Diễn biến TTCK trong nước và dự báo	25
Dự báo của BSC về quá trình nâng hạng	05	Định giá thị trường	26
Tóm tắt thay đổi sơ lược trong quy trình thanh toán GDCK của NĐTTCNN*	06	Thanh khoản và cơ cấu giao dịch	27
Quyền và trách nhiệm của CTCK trong giải pháp non-pre-funding	07	NĐT cá nhân trên thị trường	28
II. Kinh tế vĩ mô thế giới	08	Dòng tiền khối ngoại	29
Kinh tế vĩ mô thế giới	09	Diễn biến dòng tiền ETF	30
Chính sách tiền tệ thế giới	10	Thị trường phái sinh T9: NĐT NN và tự doanh ghi nhận giao dịch sôi động	31
Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	11	Diễn biến các nhóm ngành	32
III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam	12	KQKD các nhóm ngành	33
Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024-2025	13	Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	34
Chính sách nổi bật	14	Danh mục BSC30, BSC50	35
Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng	15	V. Phụ lục	38
Chính sách tiền tệ	16	Lịch sự kiện năm 2024	39
Chính sách tài khóa	19	Lịch sự kiện tháng 10/2024	40
Tỷ giá và Xuất nhập khẩu	20	Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	41
FDI và chỉ số PMI	21		
Thị trường TPDN và TPCP	22		
Heatmap vĩ mô (theo tháng)	23		



**Cập nhật thông tin về nâng hạng thị trường và
Giải pháp non pre-funding dành cho NĐT tổ chức nước ngoài**

Việt Nam tiếp tục nằm trong danh sách theo dõi (Watch list) để được xem xét nâng hạng lên thị trường mới nổi sơ cấp (Secondary Emerging market) trong báo cáo phân loại thị trường các quốc gia tháng 9/2024.

Đánh giá của FTSE Russell về TTCK Việt Nam



Các tiêu chí chưa đáp ứng

- Chu kỳ thanh toán (DVP)
- Thanh toán – chi phí liên quan đến các giao dịch thất bại

→ Do thông lệ của TTCK Việt Nam cần có đủ tiền trước khi giao dịch → Điều này mặc định thị trường sẽ không ghi nhận các giao dịch thất bại

Ghi nhận sự thay đổi

BTC và UBCKNN ban hành Thông tư số 68/2024/TT-BTC vào ngày 18/09/2024

Đưa ra mô hình thanh toán "Không trả trước" NPS (Non-pre-funding) nhằm loại bỏ yêu cầu trả trước đối với NĐTNN khi mua cổ phiếu cũng như đưa ra lộ trình công bố thông tin.

Các cân nhắc trong tương lai

- Quy tắc hoạt động chi tiết từ VSDC
- Khả năng tiếp cận thông tin đối với NĐTNN
- Cải thiện quy trình đăng ký, mở TK
- Vấn đề sở hữu nước ngoài
- Lộ trình rõ ràng về cách thực hiện các quy định mới và làm rõ vai trò của chủ thể tham gia thị trường

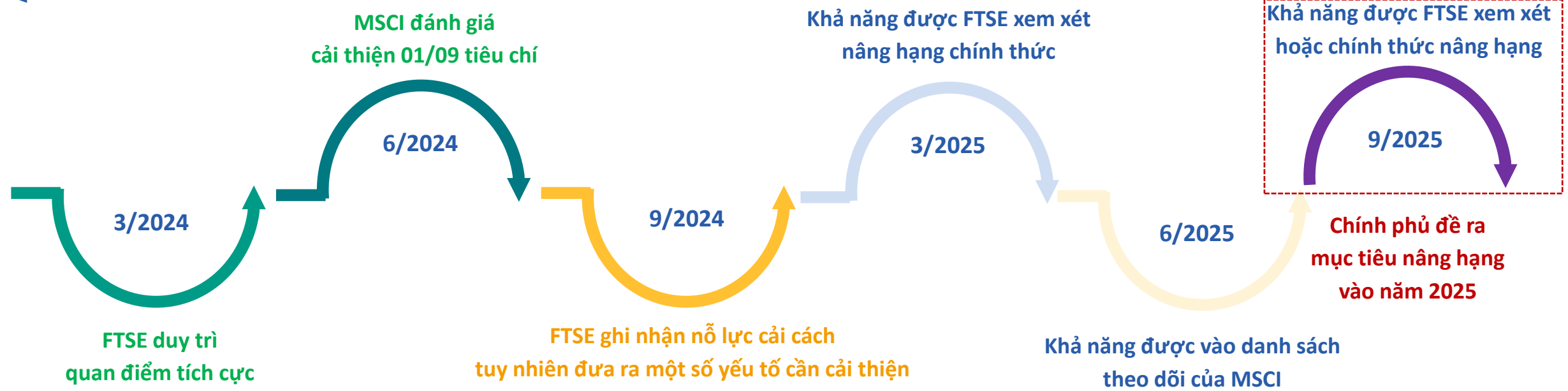
Ghi nhận sự hỗ trợ của chính phủ

Đối với các cải cách thị trường và vẫn đánh giá cao mối quan hệ mang tính xây dựng với UBCKNN, các cơ quan thị trường khác và Nhóm Ngân hàng Thế giới, những bên đang hỗ trợ chương trình cải cách thị trường rộng hơn.

Tiêu chí đánh giá chất lượng thị trường FTSE (danh sách theo dõi) T9/2024

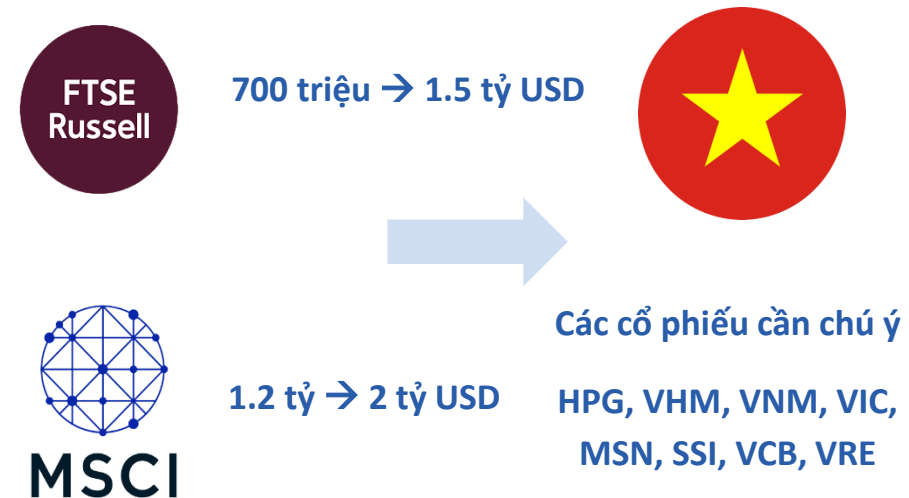
TIÊU CHÍ	SEC EMG WATCH	VIETNAM**
Thu nhập bình quân đầu người (theo dữ liệu của World Bank)		Trung bình thấp
Xếp hạng tín dụng		Đầu cơ
Môi trường giao dịch và quy định pháp luật		
Các cơ quan quản lý TTCK thường xuyên theo dõi hoạt động thị trường (VD: SEC, FSA, SFC).	X	Đạt
Đối xử công bằng và không định kiến đối với cổ đông thiểu số		Hạn chế
Không có hoặc có sự hạn chế chọn lọc về việc SHNN		Hạn chế
Không cấm, không hạn chế hoặc áp dụng hình phạt cho việc đầu tư vốn hoặc chuyển vốn và thu nhập về nước	X	Đạt
Quy trình đăng ký đối với NĐTNN tinh giản hoặc không có		Hạn chế
Thị trường ngoại hối		
Thị trường ngoại hối đã phát triển		Hạn chế
Thị trường chứng khoán		
Phí môi giới - Cạnh tranh đủ để đảm bảo dịch vụ môi giới chất lượng cao	X	Đạt
Chi phí giao dịch có tính cạnh tranh và hợp lý	X	Đạt
Thuế – Áp dụng các quy định hợp lý và tương đương giữa NĐT trong nước và NĐTNN		Đạt
Cho phép vay cổ phiếu		Hạn chế
Cho phép bán khống cổ phiếu		Chưa đạt
Thị trường phái sinh phát triển		Hạn chế
Cho phép giao dịch ngoài sàn giao dịch		Chưa đạt
Cơ chế giao dịch hiệu quả		Hạn chế
Tính minh bạch - thông tin chiều sâu thị trường/khả năng hiển thị và quy trình báo cáo giao dịch kịp thời	X	Đạt
Thanh toán bù trừ, thanh toán và lưu ký		
Thanh toán - chi phí liên quan đến các giao dịch thất bại	X	Hạn chế
Chu kỳ thanh toán (DVP)	X	T+2
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	X	Đạt
Đối tác bù trừ trung tâm (CCP)		Chưa đạt
Thanh toán - phân bổ chứng khoán miễn phí		Chưa đạt
Cạnh tranh đủ để đảm bảo dịch vụ lưu ký chất lượng cao	X	Đạt
Cấu trúc tài khoản hoạt động ở cấp ngân hàng lưu ký (chứng khoán và tiền mặt)		Chưa đạt

Dự báo của BSC về quá trình nâng hạng



Những điểm cần lưu ý trong tiến trình nâng hạng sắp tới:

- Khả năng thực thi trong thực tế của các thành viên thị trường – đặc biệt là các CTCK – đối với mô hình NPS (Non-Pre-funding) và trải nghiệm của Nhà đầu tư nước ngoài khi sử dụng (**Quan trọng**);
- Quan điểm của các Bộ và cơ quan ngang Bộ** có liên quan đến việc phối hợp thúc đẩy tiến trình nâng hạng thị trường, cụ thể là các nội dung: (1) quy trình đăng ký mở tài khoản mới cho NĐTNN, (2) vai trò của hệ thống ngân hàng trong mô hình thanh toán đối tác bù trừ trung tâm (CCP) trên TTCK cơ sở, (3) vấn đề tỷ lệ sở hữu nước ngoài cũng như (4) giải pháp đối với các cổ phiếu đã đạt tới giới hạn sở hữu dành cho NĐTNN và (5) Giải pháp gia tăng hàng hóa chất lượng niêm yết (**Quan trọng – có ý nghĩa lâu dài cho sự phát triển bền vững của thị trường**);
- Báo cáo đánh giá phân loại thị trường** định kỳ hàng năm của các tổ chức xếp hạng thị trường – đặc biệt là nhận xét của FTSE trong kỳ đánh giá tiếp theo.
- Trên góc độ thị trường:** Diễn biến của khối ngoại, ETF – trong đó động thái **mua ròng** mạnh mẽ các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí là một yếu tố cần quan sát kỹ lưỡng;
- Tiến độ thực tế triển khai hệ thống giao dịch mới và mô hình CCP - giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề (pre-funding);



Tóm tắt thay đổi sơ lược trong quy trình thanh toán GDCK của NĐTTCNN*

Thông tư 120/2020/TT-BTC

T

- NĐT TCNN đặt lệnh mua
- **Phải có đủ tiền** trên tài khoản GDCK mới được đặt lệnh)
- VSD tổng hợp kết quả GD

T + 1

- 14h30
- TVLK xác nhận KQGD
- VSD Xác định, **thông báo nghĩa vụ thanh toán ròn của TVLK**
- 16h30
- TVLK xác nhận khả năng thanh toán

T + 2

- 9h30 -10h:
- TVLK chuyển tiền tới tài khoản của TVLK tại NHLK
- VSD gửi NHLK nghĩa vụ thanh toán của TVLK
- 11h00 – 13h:
- NHLK kiểm tra tiền trên tài khoản của TVLK
- **NHLK thanh toán tiền**
- **VSDC thanh toán chứng khoán**
- **TVLK phân bổ chứng khoán cho NĐT TCNN**

Thông tư 68/2024/TT-BTC

T

- NĐT TCNN đặt lệnh mua
- **Không bắt buộc phải có đủ tiền trên TK GD**
- Nộp tiền vào TK trước khi giao dịch theo thỏa thuận với CTCK (nếu có)
- VSD tổng hợp kết quả GD (NĐT TCNN có Nghĩa vụ thanh toán số tiền A)

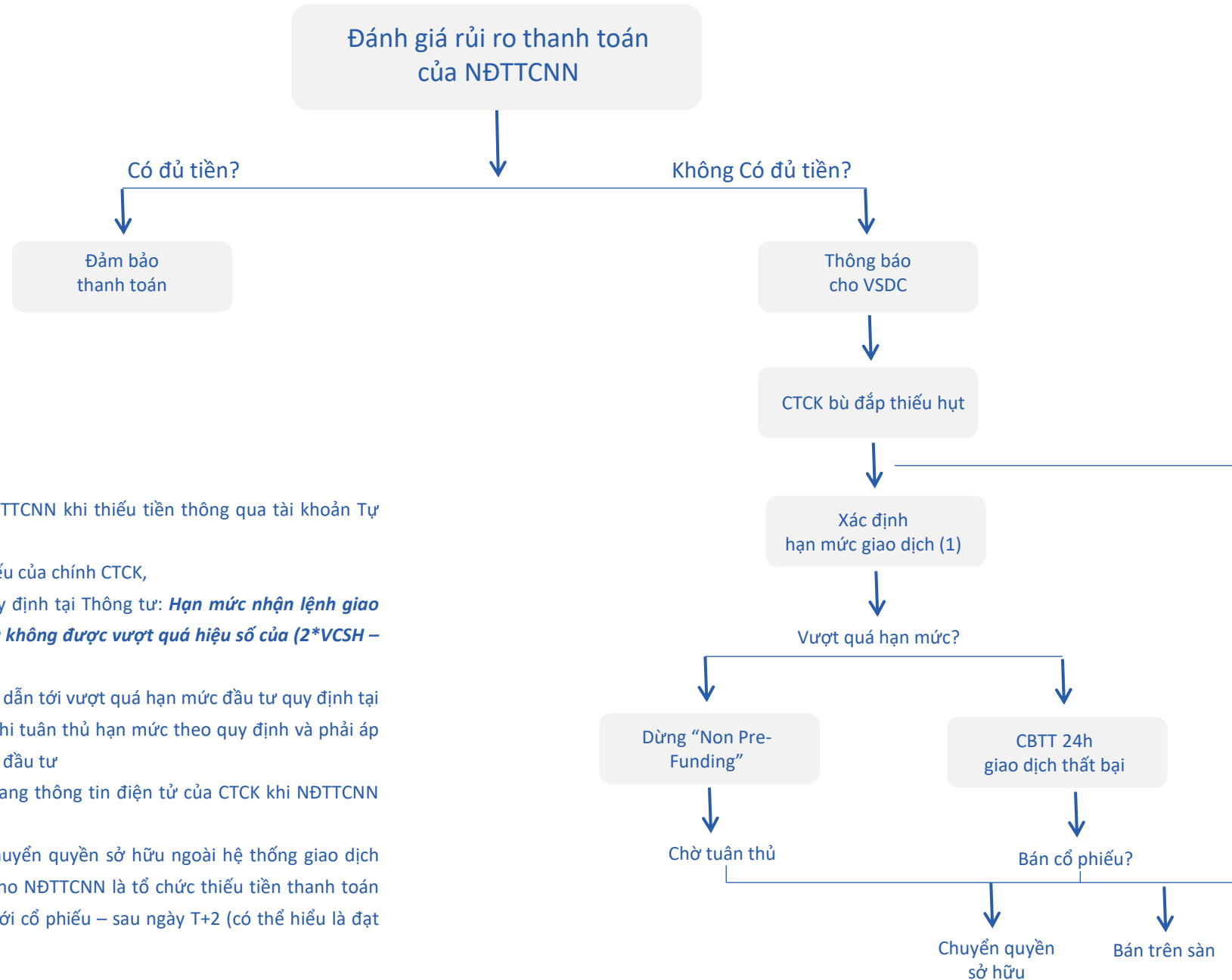
T + 1

- 14h30
- TVLK xác nhận KQGD
- VSD Xác định, thông báo nghĩa vụ thanh toán ròn của TVLK
- 16h30
- TVLK xác nhận khả năng thanh toán
- **CTCK chuẩn bị tài trợ vốn (B) trong trường hợp GD không thành công**

T + 2

- 9h30 -10h:
- NĐT TCNN đủ tiền và cung cấp thông tin về nghĩa vụ thanh toán A, GD sẽ thực hiện trên TK của NĐT.
- 11h00 – 13h: Phân bổ chứng khoán
- Nếu không đủ, nghĩa vụ thanh toán **phần còn lại (B)** được chuyển về tài khoản **tự doanh của CTCK**
- **Chuyển A – B đến tài khoản của NĐT**

NĐT và CTCK **thỏa thuận** về giao dịch đối với khoản tiền **B** hoặc **chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch (muộn nhất T + 3)**, hoặc CTCK bán trực tiếp trên sàn



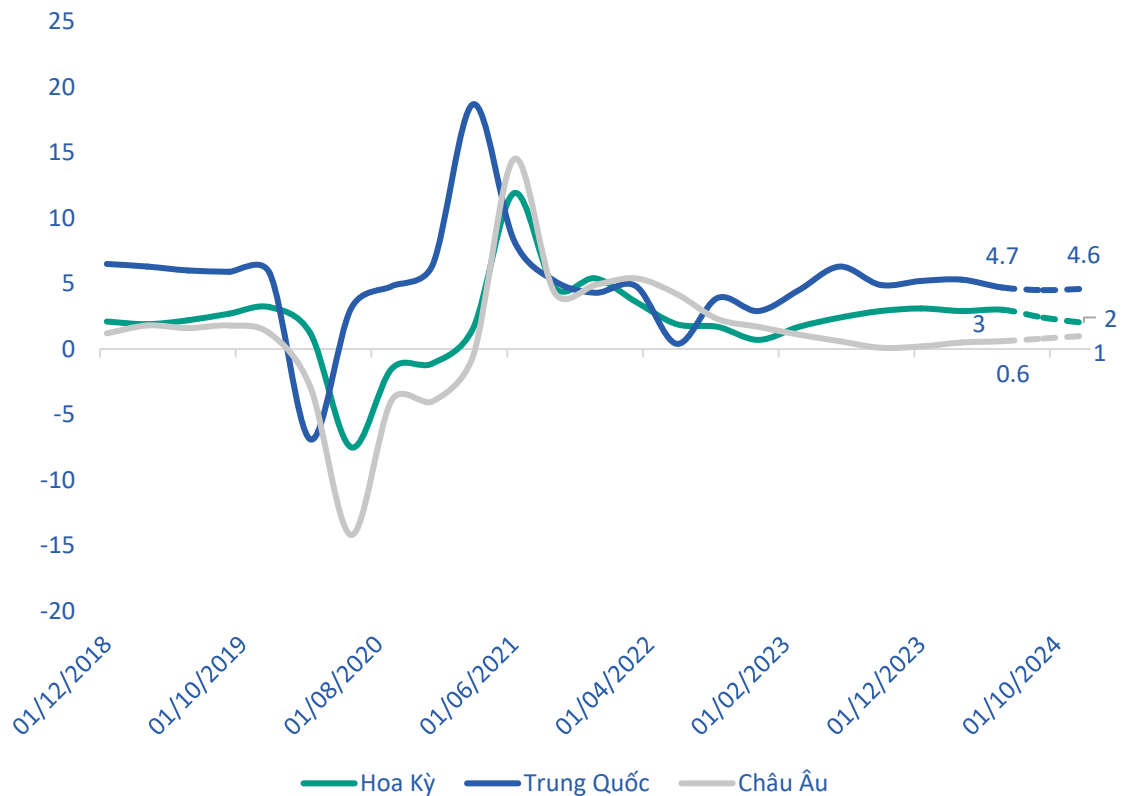
Một số điểm lưu ý về quyền và trách nhiệm của CTCK trong giải pháp NPS

- (1) Đánh giá rủi ro thanh toán của NĐTTCNN
- (2) Phải đảm bảo đủ nguồn tiền thanh toán khi xảy ra trường hợp thiếu hụt,
- (3) Có nghĩa vụ thanh toán phần còn lại trong giao dịch mua cổ phiếu của NĐTTCNN khi thiếu tiền thông qua tài khoản Tự doanh của CTCK,
- (4) Không nhận lệnh mua cổ phiếu của: (a) công ty mẹ của CTCK, (b) mua cổ phiếu của chính CTCK,
- (5) Phải xác định và tuân thủ hạn mức nhận lệnh giao dịch theo công thức quy định tại Thông tư: **Hạn mức nhận lệnh giao dịch mua cổ phiếu = Các khoản có khả năng chuyển đổi thành tiền của CTCK và không được vượt quá hiệu số của (2*VCSH – Dư nợ giao dịch ký quỹ chứng khoán)**
- (6) Dừng dịch NPS - khi CTCK phải thực hiện thanh toán thay nghĩa vụ NĐTTCNN dẫn tới vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại khoản 4 – Điều 28 tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 - cho đến khi tuân thủ hạn mức theo quy định và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa 01 năm để tuân thủ hạn mức đầu tư
- (7) Thực hiện công bố thông tin trong 24h cho UBCKNN, SGDCK, VSDC, trên trang thông tin điện tử của CTCK khi NĐTTCNN không thực hiện nghĩa vụ thanh toán
- (8) Được quyền bán thỏa thuận trên hệ thống giao dịch chứng khoán hoặc chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với số cổ phiếu đã chuyển về tài khoản tự doanh của CTCK cho NĐTTCNN là tổ chức thiếu tiền thanh toán giao dịch – đảm bảo không làm vượt tỷ lệ SHNN theo quy định pháp luật đối với cổ phiếu – sau ngày T+2 (có thể hiểu là đạt được thỏa thuận tại ngày T+3)



KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

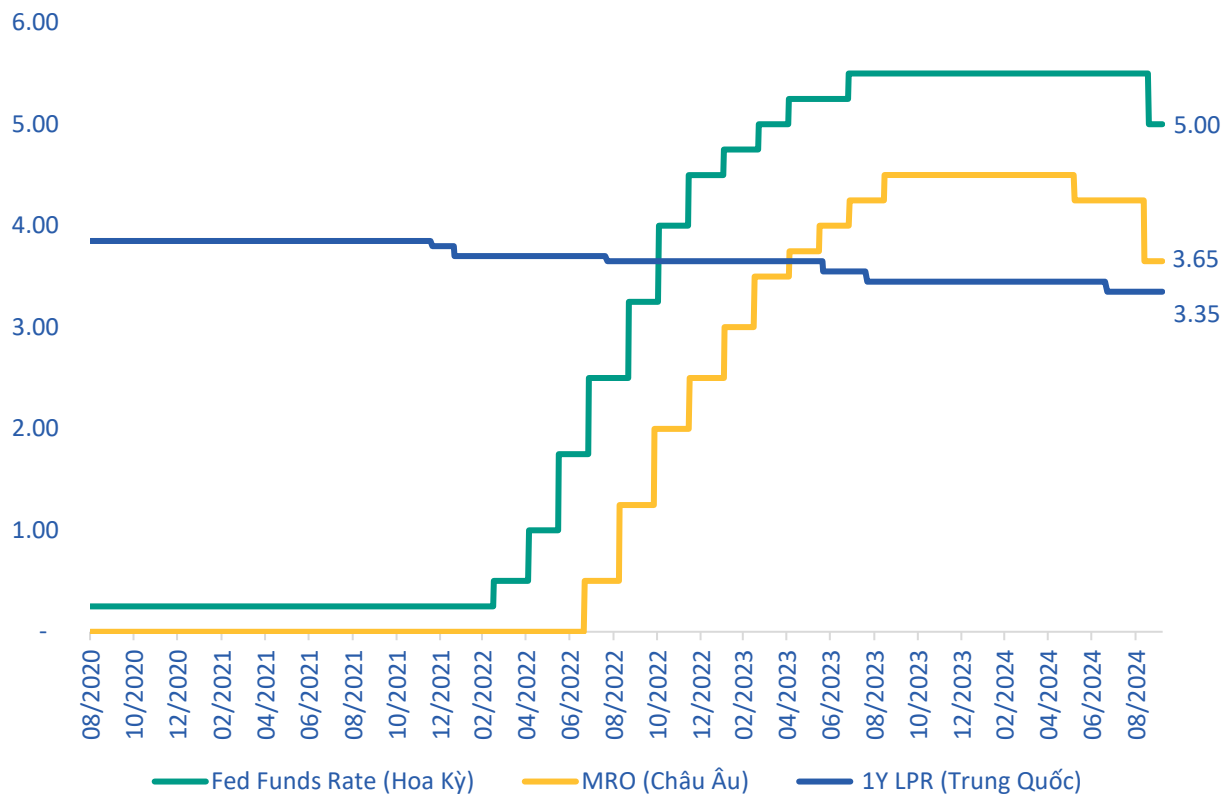
Quốc gia	Chỉ tiêu	07/24	08/24	09/24	2024 (F)	2025 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.9	2.5		2.9	2.2
	PMI sản xuất	49.6	47.9	47.3		
	PMI dịch vụ	55.0	55.7	55.2		
Châu Âu	CPI	2.6	2.2	1.8	2.4	2.1
	PMI sản xuất	45.8	45.8	45.0		
	PMI dịch vụ	51.9	52.9	51.4		
Trung Quốc	CPI	0.5	0.6		0.5	1.4
	PMI sản xuất	49.4	49.1	49.8		
	PMI dịch vụ	50.2	50.3	50.0		

Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Báo cáo việc làm NFP tháng 9 cho thấy thị trường lao động mạnh hơn dự kiến. Trong tháng, Hoa Kỳ tạo ra thêm 254 nghìn việc làm (dự kiến: +140 nghìn; trước đó: +142 nghìn).
- Trung Quốc: Tiêu dùng và Xuất khẩu tăng trưởng yếu; thị trường Bất động sản vẫn tiêu cực.
- Châu Âu: Nền kinh tế nhìn chung vẫn còn yếu; CSTT đã bắt đầu nới lỏng từ tháng 6.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



CSTT: Hoa Kỳ tiếp tục thắt chặt; châu Âu, Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Nới lỏng	Nới lỏng
LSDH	4.75%-5.0%	3.65%	3.35%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> Đã kết thúc 	<ul style="list-style-type: none"> Đã kết thúc 	<ul style="list-style-type: none"> Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.35%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.85% Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế
Highlights	<ul style="list-style-type: none"> Đã hạ lãi suất 50bps trong cuộc họp tháng 9. 	<ul style="list-style-type: none"> Đã hạ LS 25bps trong cuộc họp tháng 9 sau khi giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 7/2024 	<ul style="list-style-type: none"> Phát tín hiệu tiếp tục nới lỏng trong năm 2024 Nền kinh tế nội địa vẫn mong chờ nhiều chính sách từ PBoC hơn nữa

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: **(1)** Fed hạ lãi suất 50 bps trong cuộc họp tháng 9 – vượt dự báo của đa số thị trường là 25bps **(2)** Giảm tốc độ thu hẹp bảng cân đối kế toán từ tháng 6 năm nay, theo đó, giảm lượng TPCP đến hạn mà không tái đầu tư hàng tháng từ 60 tỷ USD xuống 20 tỷ USD. Như vậy, mỗi năm Fed sẽ cắt giảm khoảng 300 tỷ USD trái phiếu chính phủ, thấp hơn mức 720 tỷ USD kể từ khi chương trình bắt đầu vào tháng 6/2022.
- Châu Âu: ECB tiếp tục hạ lãi suất 25 bps trong tháng 9 sau khi giữ nguyên lãi suất trong tháng 7, nhấn mạnh không cam kết 1 lộ trình hạ lãi suất cụ thể mà điều hành dựa trên dữ liệu kinh tế.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều chính sách, gói kích thích kinh tế khác.

Giá hàng hóa thế giới bất định trước xung đột địa chính trị

Hàng hóa	Đơn vị	30/09/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2634.6	-0.9%	0.2%	5.2%	42.5%
Bạc	USD/ozt	31.2	-1.3%	1.5%	8.0%	40.5%
Thép HRC	USD/T.	735.0	0.1%	4.4%	2.9%	4.4%
Nhôm	USD/MT	2619.8	-0.8%	5.2%	7.6%	12.0%
Niken	USD/MT	17314.5	3.0%	5.7%	4.4%	-6.4%
Quặng sắt	CNY/MT	792.0	7.2%	16.8%	2.1%	-14.9%
Đồng	USd/lb.	455.3	-1.0%	6.2%	9.8%	21.8%
Dầu Brent	USD/bbl.	71.8	-0.3%	-2.9%	-8.9%	-24.7%
Dầu WTI	USD/bbl.	68.2	0.0%	-3.1%	-7.3%	-24.9%
Xăng	USd/gal.	196.2	0.5%	-1.4%	-11.3%	-19.6%
Than đá	USD/MT	145.1	3.8%	4.0%	-0.8%	-9.4%
Đậu tương	USd/bu.	1057.0	-0.8%	1.7%	7.6%	-17.1%
Cao su	JPY/kg	418.0	4.2%	8.2%	8.0%	82.7%
Đường	USD/MT	577.5	0.2%	-1.2%	5.6%	-18.2%
Sữa	USD/cwt	23.3	0.0%	-0.2%	13.1%	26.8%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	30/09/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5762.5	0.4%	0.8%	2.0%	34.4%
EU (EURO STOXX 50)	5000.5	-1.3%	2.4%	0.9%	19.8%
Trung Quốc (SHCOMP)	3336.5	8.1%	21.4%	17.4%	7.3%
Nhật Bản (NIKKEI)	37919.6	-4.8%	0.5%	-1.9%	19.0%
Hàn Quốc (KOSPI)	2593.3	-2.1%	-0.3%	-3.0%	5.2%
Singapore (STI)	3585.3	0.3%	-1.5%	4.1%	11.4%
Thái Lan (SET)	1448.8	-0.1%	0.1%	6.6%	-1.5%
Phillipines (PCOMP)	7272.7	-2.1%	-1.9%	5.4%	15.1%
Malaysia (KLCI)	1648.9	-0.7%	-1.0%	-1.8%	15.8%
Indonesia (JCI)	7527.9	-2.2%	-3.2%	-1.9%	8.5%
Việt Nam (VNI)	1287.9	-0.2%	1.5%	0.3%	11.6%
Việt Nam (HNX)	234.9	-0.3%	0.7%	-1.1%	-0.6%
Việt Nam (UPCOM)	93.6	-0.4%	-0.1%	-0.6%	5.4%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024 - 2025

	TB 8 năm (15-22)	2023	BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2024			Consensus 2025		
			2024	2025	2024	2025	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	6.1	5.05	6.3	6.5	6.7 ✓	6.7	5.8	6.2	6.8	6.0	6.6	6.8
CPI trung bình (YoY%)*	2.7	3.26	4.50	4.50	3.86 ✓	3.50	3.3	3.9	4.4	3.1	3.7	4.3
Xuất khẩu (%YoY)	12.1	-4.36	12.0	8.0	17.0	15.0						
Nhập khẩu (%YoY)	12.0	-8.92	15.0	8.0	20.0	15.0						
LSDH (%)	4.0 - 6.5	4.5	4.5	5.0	4.5 ✓	4.5		4.5			4.5	
USD/VND trung bình	22,842	23,839	24,988	24,677	24,555	24,249						

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Ghi chú:

- (*): BSC điều chỉnh kịch bản CPI trung bình năm 2024 – 2025:
 - 2024: 3.25-4.5% (KB cơ sở: 3.5%-3.8%) lên 3.86-4.5%. Cơ sở điều chỉnh: (1) EVN điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024; (2) Một số địa phương tăng học phí; (3) Mức đóng BHYT được điều chỉnh theo mức lương cơ sở mới.
 - 2025: 3.0-4.0% lên 3.5-4.5%.
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Giảm 2% thuế GTGT từ ngày 01/07/2024 đến hết 31/12/2024

Công điện số 103/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong cuối năm 2024 và những năm tiếp theo

Công điện số 104/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc đôn đốc đẩy mạnh vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024

Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 17/9/2024 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để khẩn trương khắc phục hậu quả bão số 3 (Yagi), nhanh chóng ổn định tình hình Nhân dân, đẩy mạnh khôi phục sản xuất kinh doanh, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát tốt lạm phát.

Chính sách tiền tệ

Thông tư 48/2024/TT-NHNN. Quy định về việc áp dụng lãi suất đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

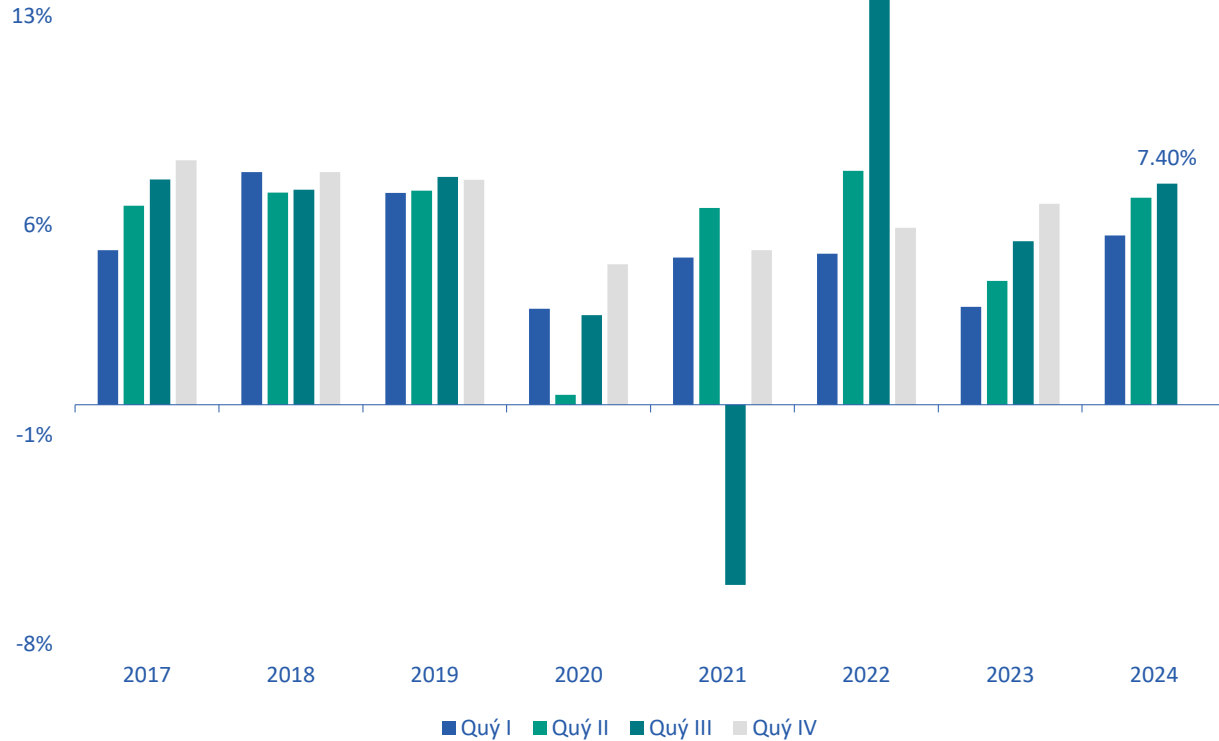
Thông tư 46/2024/TT-NHNN. Quy định về việc áp dụng lãi suất đối với tiền gửi bằng đồng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chính sách khác

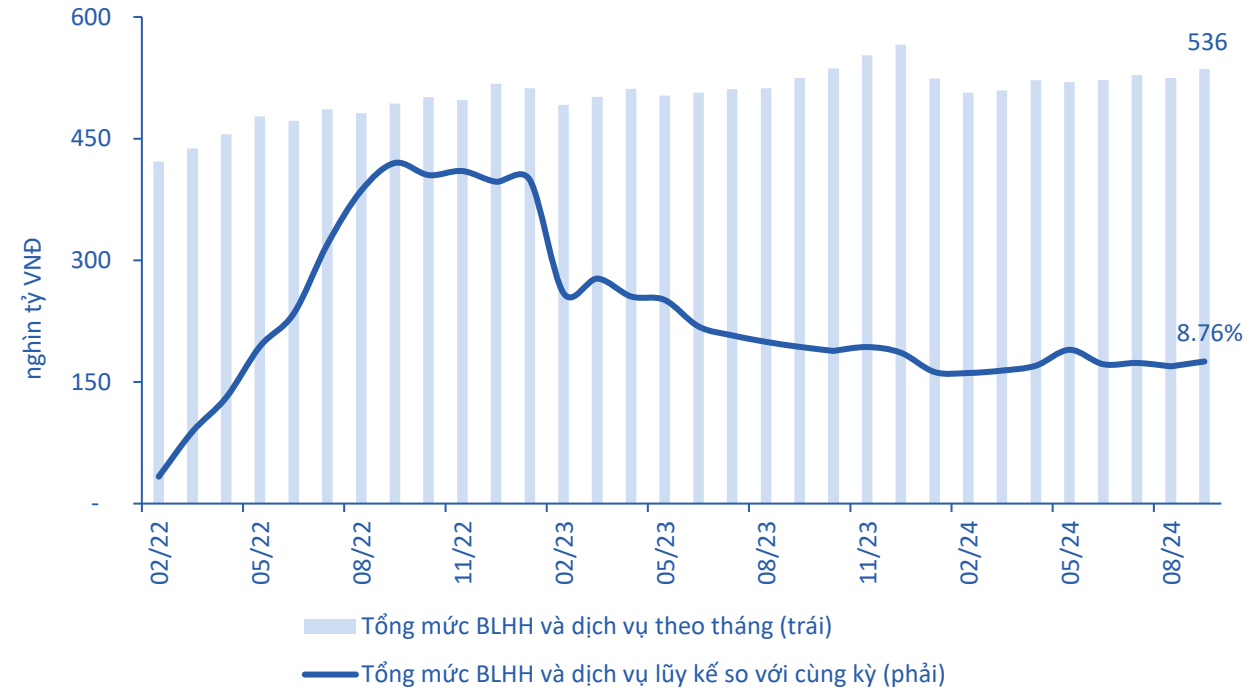
Quốc hội cho phép 3 luật liên quan tới thị trường bất động sản là: Luật Đất đai, Nhà ở và Kinh doanh bất động sản có hiệu lực từ 1/8/2024 và thông qua Nghị định 71/2024/NĐ-CP về giá đất

Ngày 18/9, Bộ Tài chính chính thức thông qua Thông tư 68/2024/TT-BTC, có nội dung liên quan đến giải pháp mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền (Non pre-funding), có hiệu lực thi hành từ ngày 02/11/2024.

GDP Q3/2024 duy trì trạng thái tăng trưởng



Tiêu dùng giữ tốc độ tăng trưởng ổn định

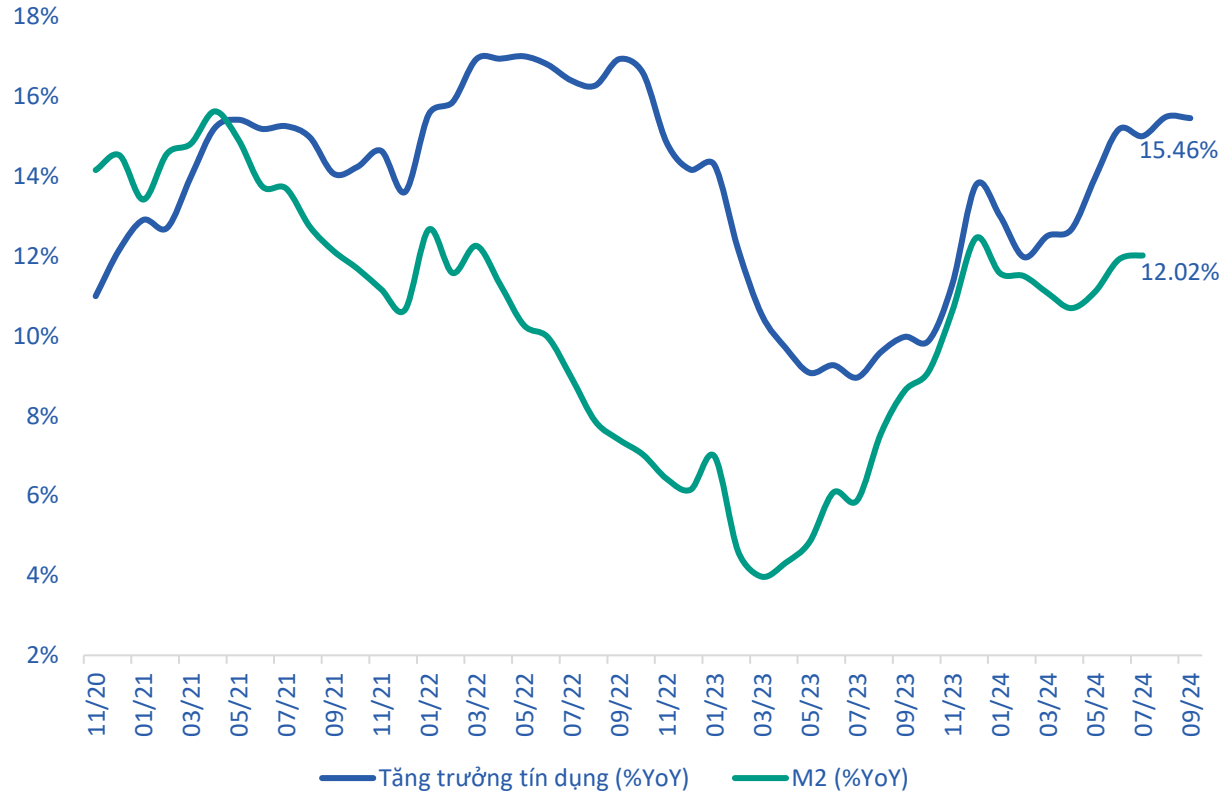


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

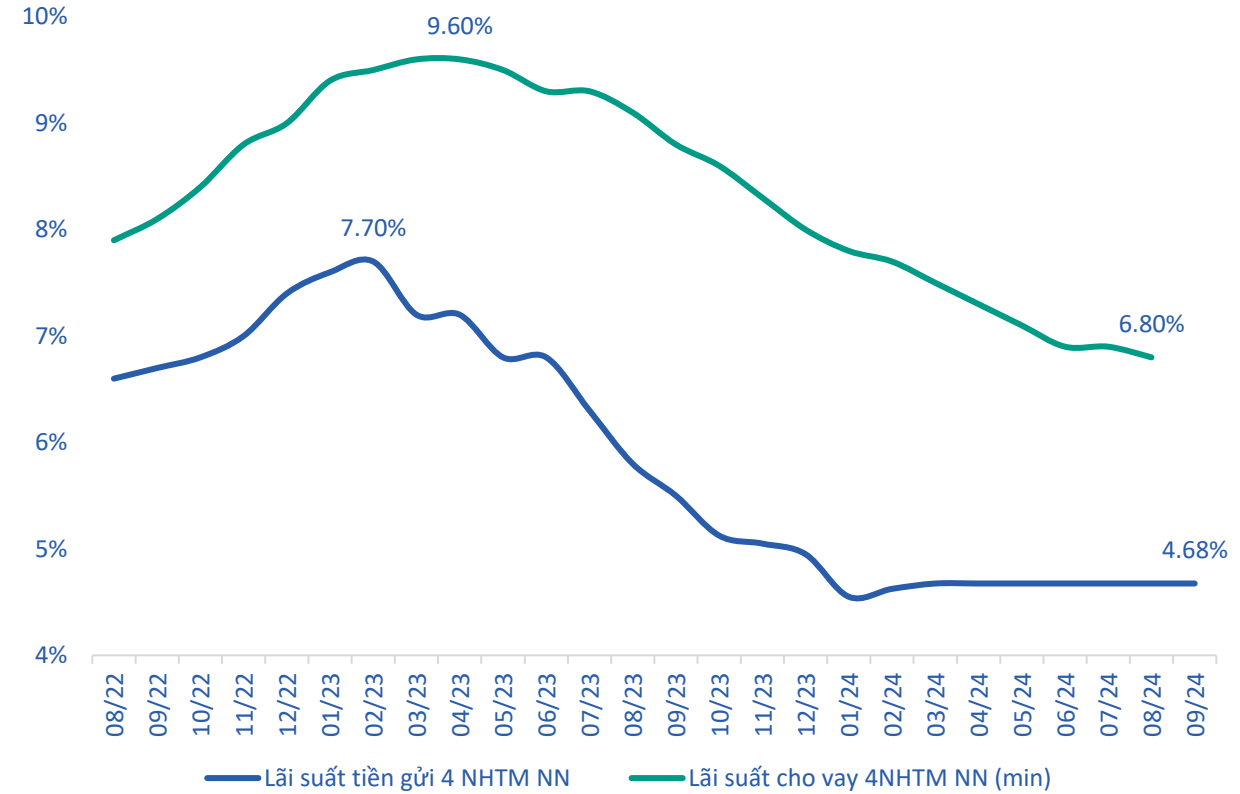
- Tăng trưởng GDP Q3/2024 tăng 7.40%, đánh dấu mức tăng ấn tượng nhất kể từ Q3/2022 bất chấp ảnh hưởng của bão Yagi, khiến nhiều hoạt động kinh tế bị đình trệ trong tháng 9.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 đạt từ 6.8 – 7.0%.

- 09T2024, Tổng mức BLHH và DVTĐ đạt 4.70 triệu tỷ đồng, +8.80% YoY.
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 77.1% tổng mức) đạt 3.63 triệu tỷ đồng, +7.93% YoY.

Tăng trưởng tín dụng đang trên đà hồi phục tốt



Lãi suất huy động tăng; lãi suất cho vay giảm

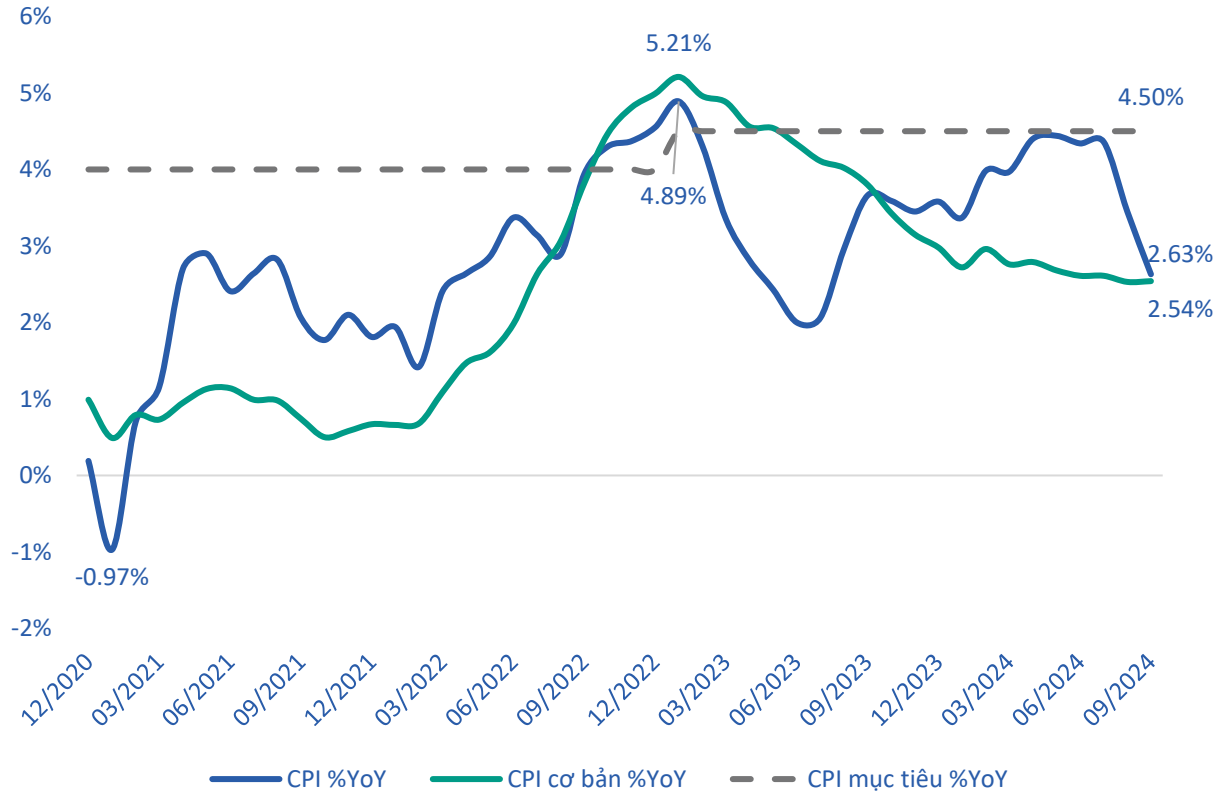


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

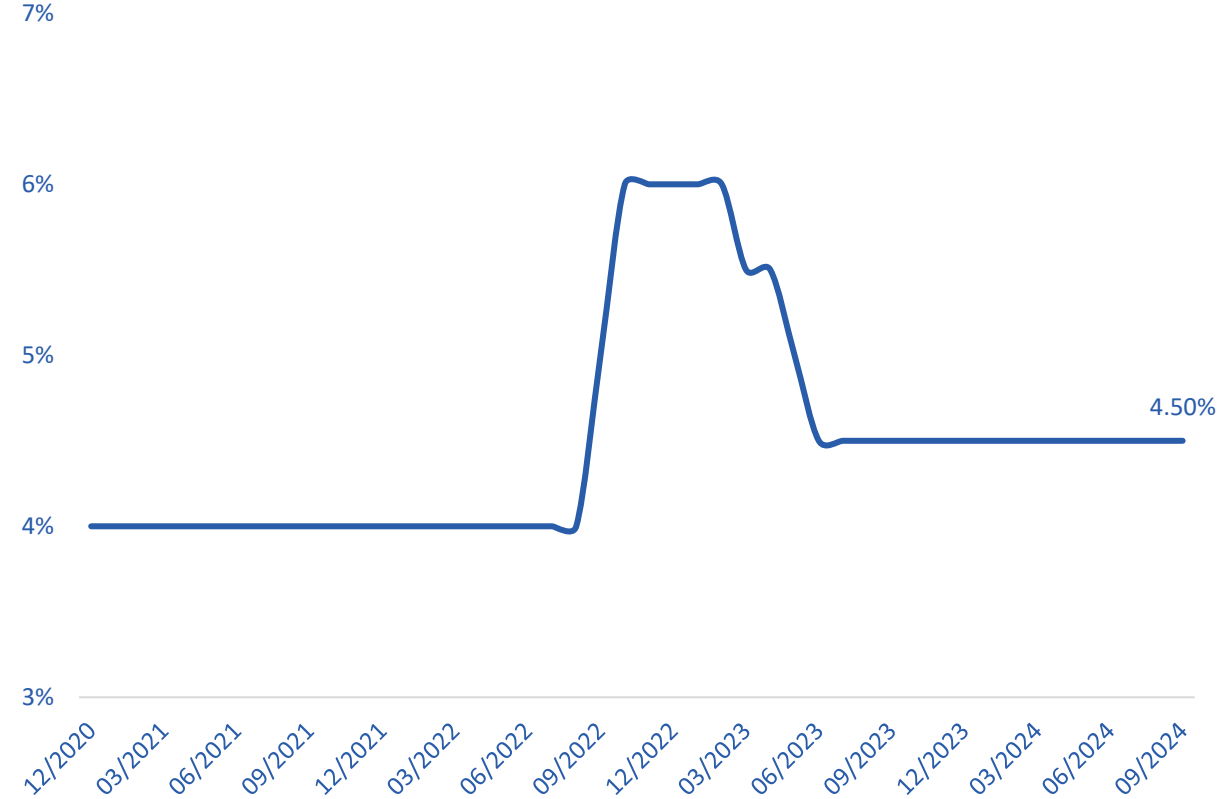
- Tăng trưởng tín dụng tiếp tục hồi phục mạnh, cuối tháng 9 đạt +8.53% YTD.
- Các biện pháp NHNN đang áp dụng để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng: (1) hạ lãi suất cho vay; (2) tinh gọn thủ tục, điều kiện cho vay; (3) tăng quy mô các gói vay ưu đãi;...

- Làn sóng tăng lãi suất huy động ở các kỳ hạn vẫn tiếp diễn từ đầu tháng 4/2024 đến nay do tốc độ tăng trưởng huy động thấp (tính đến cuối tháng 9: +4.79% YTD).
- Ở chiều ngược lại, lãi suất cho vay vẫn đang giảm nhằm thúc đẩy hoạt động tín dụng.

Lạm phát giảm trong tháng 9



Lãi suất điều hành ở mức thấp

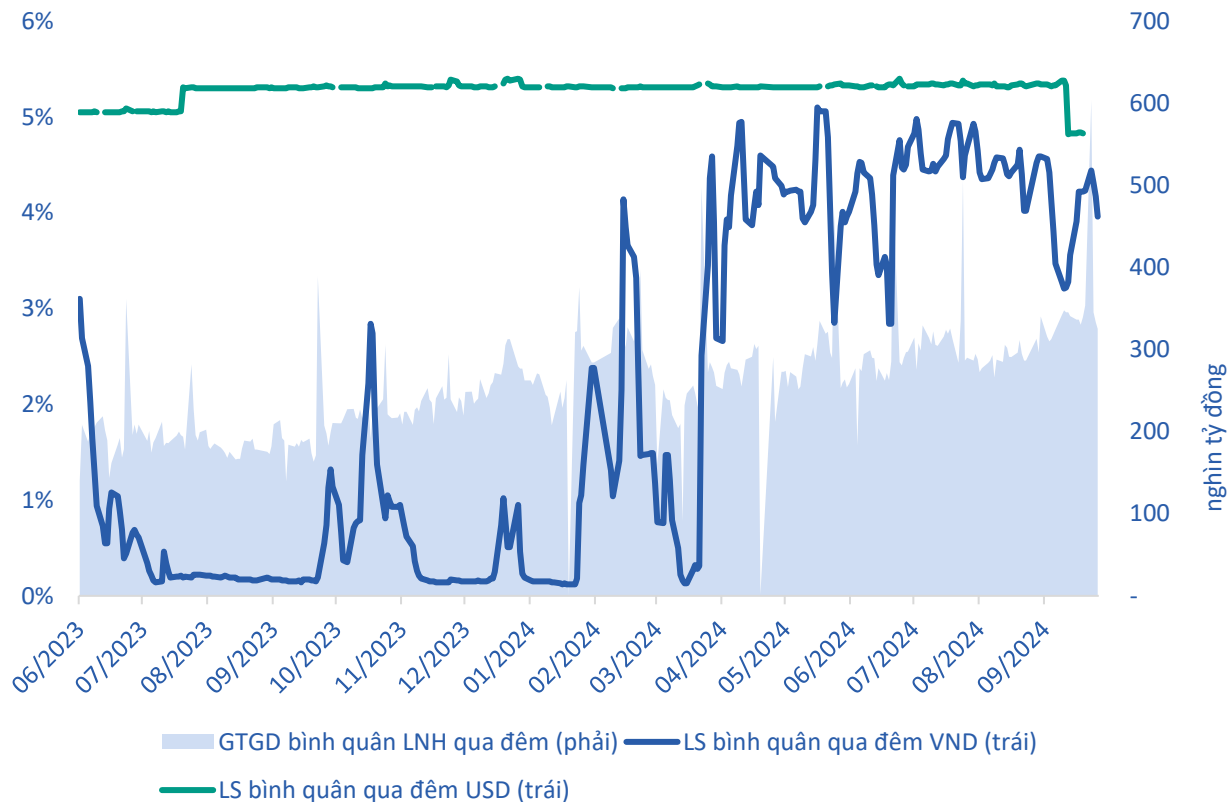


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

- CPI tháng 9 đạt +2.63% YoY (+0.27% MoM). CPI cơ bản đạt +2.54% YoY (+0.27% MoM).
- Tốc độ tăng của CPI so với cùng kỳ giảm mạnh trong tháng 9 do giá một số hàng hóa như xăng dầu, gạo, gas,... thu hẹp hoặc giảm so với cùng kỳ.
- EVN điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024

- Lạm phát vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu 4.5%, cộng với áp lực tăng giá từ giờ đến cuối năm thấp là động lực để NHNN tiếp tục giữ lãi suất điều hành ở mức thấp, hay nói rộng hơn là tiếp tục giữ CSTT nới lỏng.

Lãi suất liên ngân hàng duy trì ổn định



SBV kết hợp bơm và hút trên OMOs để điều tiết thanh khoản

Đvt: tỷ đồng

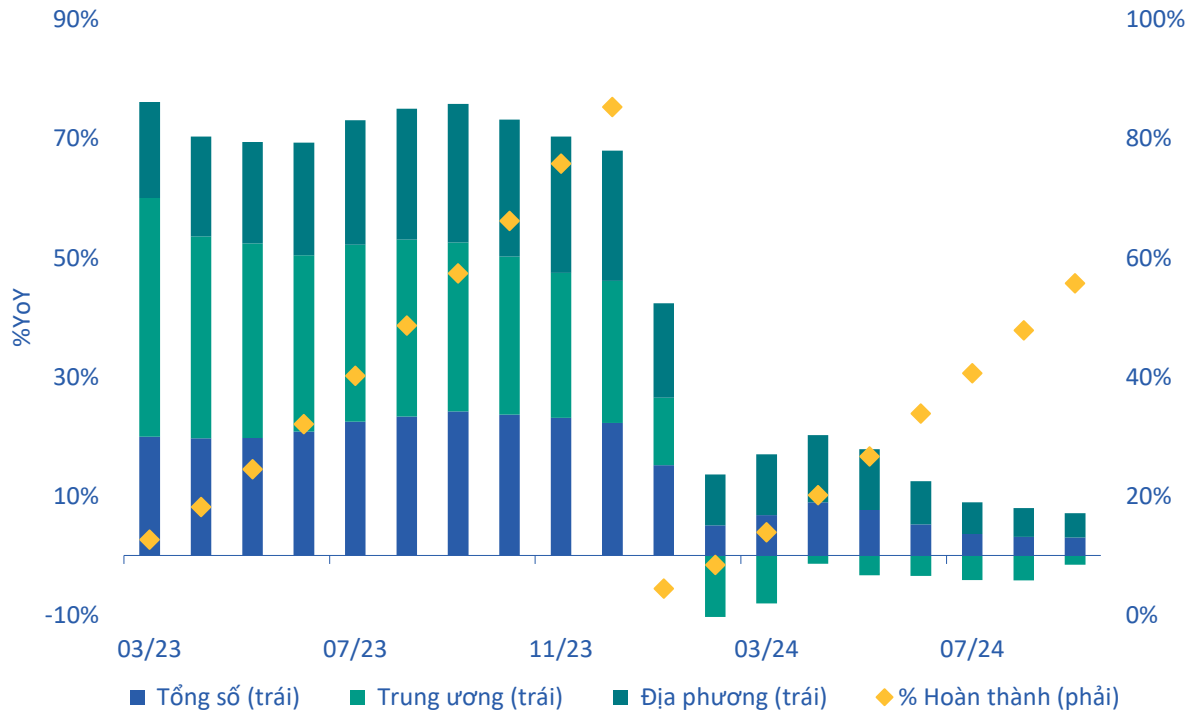
Tuần	Hút qua bill	Bill đáo hạn	Bơm qua OMO	Đáo hạn OMO	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 29	48,100.0	55,650.0	34,304.4	50,552.2	(8,697.8)	(133,393.5)
Tuần 30	16,200.0	33,650.0	59,045.0	34,304.4	42,190.6	(91,202.9)
Tuần 31	58,750.0	48,100.0	3,965.7	59,045.0	(45,729.2)	(136,932.1)
Tuần 32	35,749.5	16,200.0	56,617.6	23,965.7	13,102.3	(123,829.8)
Tuần 33	24,800.0	58,750.0	50,925.9	56,617.6	28,258.3	(95,571.5)
Tuần 34	21,999.7	35,749.5	38,447.7	50,925.9	1,271.6	(94,299.9)
Tuần 35	-	24,800.0	33,311.9	38,447.7	19,664.2	(74,635.6)
Tuần 36	-	21,999.7	23,665.1	10,573.2	35,091.6	(39,544.0)
Tuần 37	-	-	8,833.5	46,403.8	(37,570.4)	(77,114.4)
Tuần 38	-	-	1,511.6	8,833.5	(7,321.9)	(84,436.3)
Tuần 39	-	-	67,359.2	1,511.6	65,847.6	(18,588.7)
Tuần 40	-	-	4,823.1	1,523.8	3,299.3	(15,289.4)

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 30/9/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- SBV đẩy mạnh bơm trên OMOs trong tháng 9 với giá trị bơm ròng là 59.35 nghìn tỷ đồng.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng qua đêm hạ nhiệt nhẹ trong tháng 9 (trung bình tháng đạt 3.99%).
- Tăng trưởng tín dụng hồi phục mạnh, tuy nhiên giá trị trúng thầu OMO đang có xu hướng giảm, cho thấy thanh khoản hệ thống ngân hàng không căng thẳng.

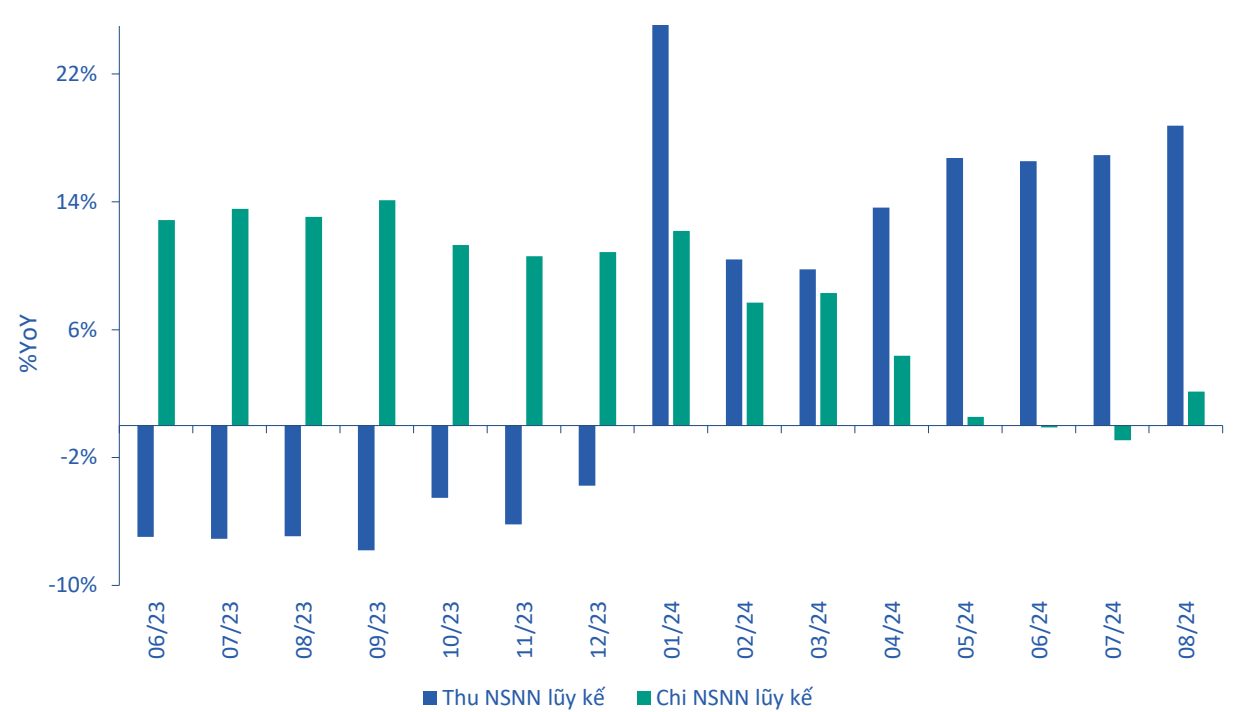
Giải ngân đầu tư công chưa có nhiều chuyển biến



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

- Giải ngân đầu tư công 09T2024 đạt 428,067 tỷ đồng ~ 55.70% kế hoạch được giao (cùng kỳ: 415,488.03 tỷ đồng ~ 57.37% kế hoạch được giao).
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2024.

Bội thu NSNN



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, Fiinprox

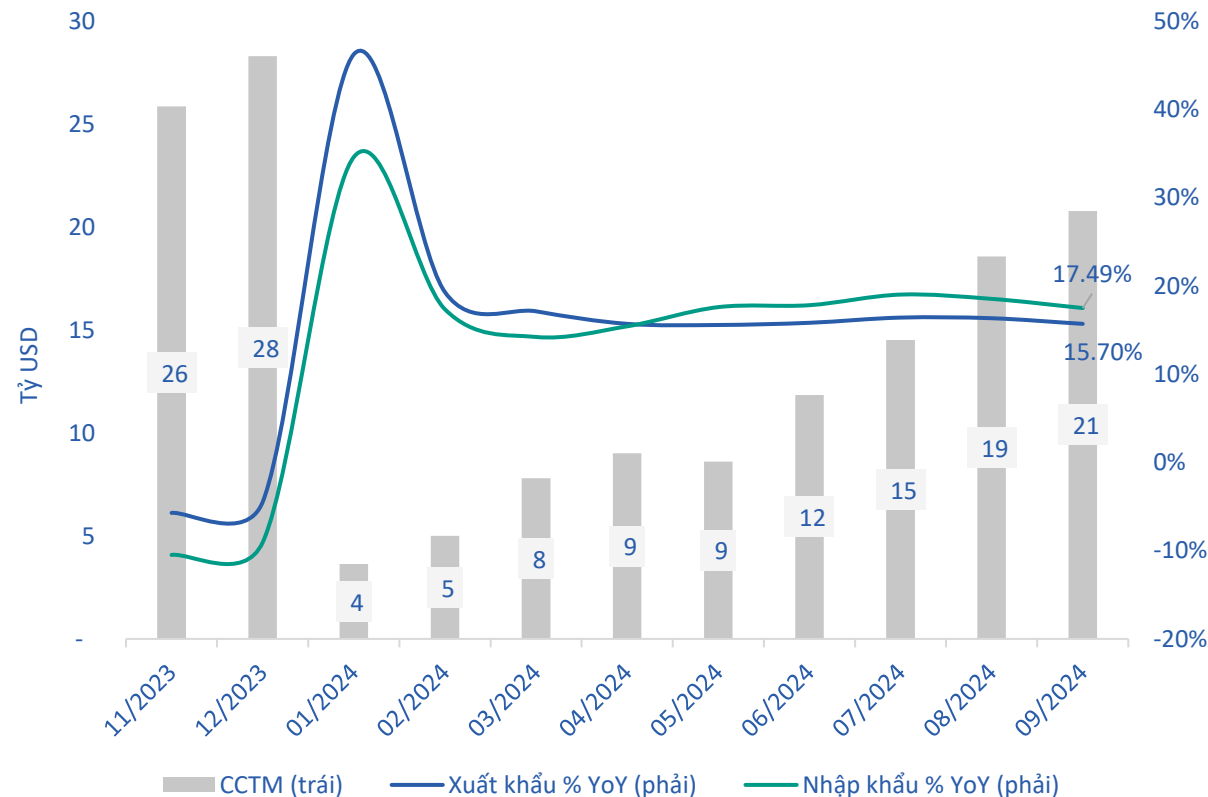
- 09T2024, tổng thu NSNN ước đạt 1,448.2 nghìn tỷ đồng (+17.90% YoY), bằng 85.10% dự toán năm.
- 09T2024, tổng chi NSNN ước đạt 1,256.3 nghìn tỷ đồng (+1.40% YoY), bằng 59.3% dự toán năm.

Tỷ giá hạ nhiệt nhẹ sau khi SBV bán ngoại tệ

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
DXY Index	-0.55%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%	0.22%
VND/USD	-1.22%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	0.87%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	1.16%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-2.02%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-1.80%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	2.75%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	1.70%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	6.11%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	11.41%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-1.17%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%
Trung bình	1.57%	-1.17%	-4.76%	-3.51%	2.61%	1.16%
Xếp hạng đồng VNĐ	3	4	9	9	3	4
Dự trữ ngoại hối	89.1	88	109	95	79	55

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 30/9/2024

Xuất nhập khẩu hồi phục

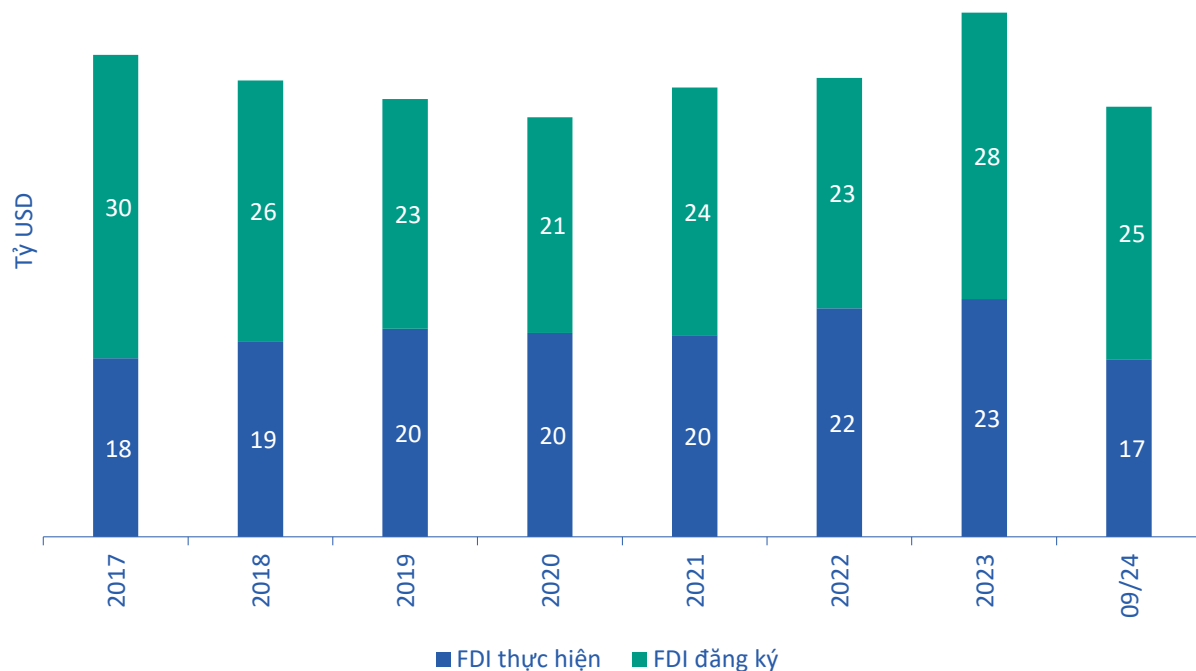


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiiiproX

- Tỷ giá USD/VND đã hạ nhiệt đáng kể từ cuối tháng 6 theo đà suy giảm của chỉ số DXY. Hiện tại, cả hai yếu tố này đều tăng trở lại từ cuối tháng 9 do **(1)** báo cáo việc làm tháng 9 của Hoa Kỳ mạnh hơn dự báo và **(2)** xung đột leo thang tại Trung Đông.
- Tỷ giá USD/VND sẽ bị ảnh hưởng bởi **(1)** quyết định điều hành CSTT trong tương lai của Fed và **(2)** mức độ nghiêm trọng của cuộc xung đột địa chính trị.

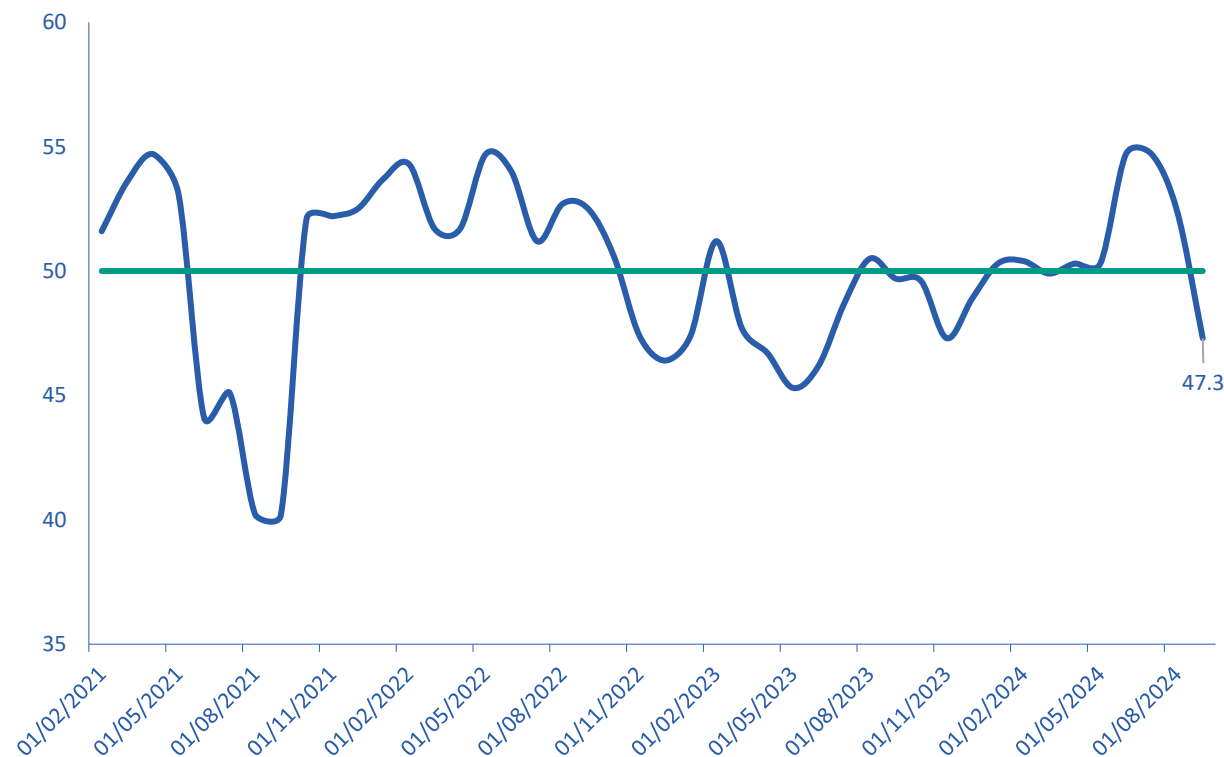
- Tốc độ hồi phục của nhập khẩu đã nhanh hơn xuất khẩu.
- Cán cân thương mại đạt khoảng 21 tỷ USD, tiếp tục mở rộng so với tháng trước.

Dòng vốn FDI khả quan so với tháng 8/2024



- 09T2024, FDI tiếp tục duy trì đà tăng khi FDI thực hiện đạt mức 17.34 tỷ USD, tăng +8.90% YoY, FDI đăng ký đạt 24.7 tỷ USD, tăng +11.6% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

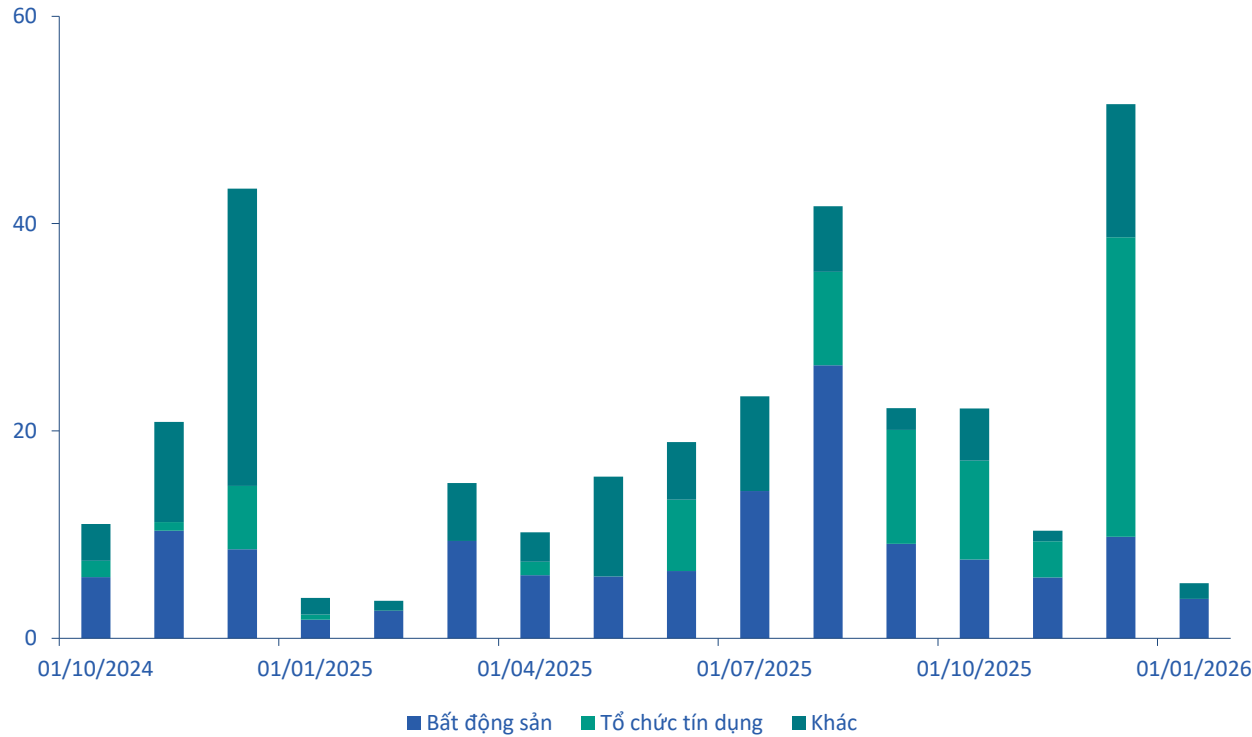
PMI tháng 9 - Ảnh hưởng bởi bão Yagi



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

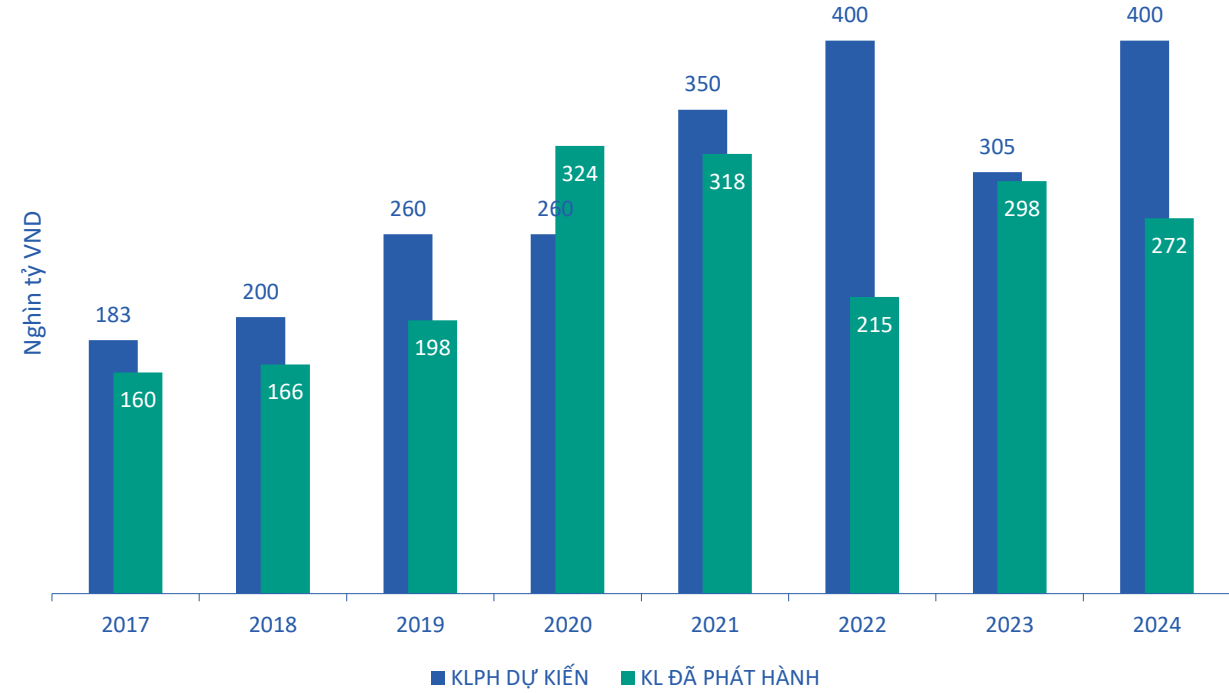
- Chỉ số PMI sản xuất T9/2024 giảm xuống 47.3 điểm, rơi vào vùng thu hẹp lần đầu tiên kể từ tháng 3/2024, do những ảnh hưởng tiêu cực đến từ bão Yagi lên lĩnh vực sản xuất, khiến sản lượng giảm mạnh nhất kể từ tháng 1/2023.
- Điểm tích cực: Áp lực giá ở mức thấp, và sự gián đoạn sản xuất được kỳ vọng chỉ là nhất thời.

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Giá trị phát hành TPCP đạt 67.92% kế hoạch 2024



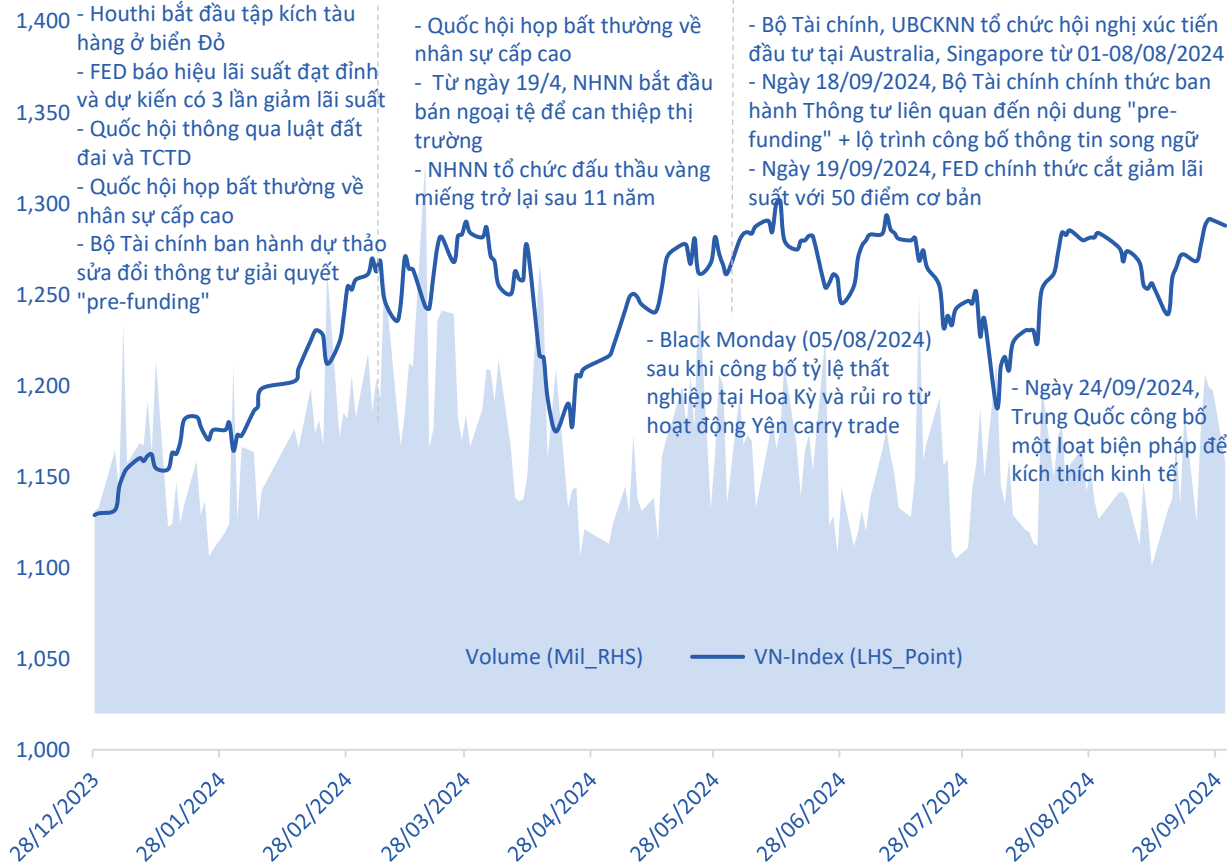
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPDN: Đến 30/09/2024, tổng giá trị phát hành TPDN: 31,933 tỷ đồng. Giảm - 37.96% so với tháng 8, giảm -16.72% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Trong tháng 9: Tổng giá trị trái phiếu mua lại trước hạn ghi nhận: 11,754 tỷ đồng.
- TPCP trong tháng 9: ghi nhận 18 đợt đấu thầu TPCP. Tổng giá trị gọi thầu là 50,150 tỷ VND; Tổng giá trị trúng thầu là 33,374 tỷ VND; Tỷ lệ trúng thầu 66.50%.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

VN-Index T09/24 tăng 0.32% (MoM), tăng 13.98% (Ytd)



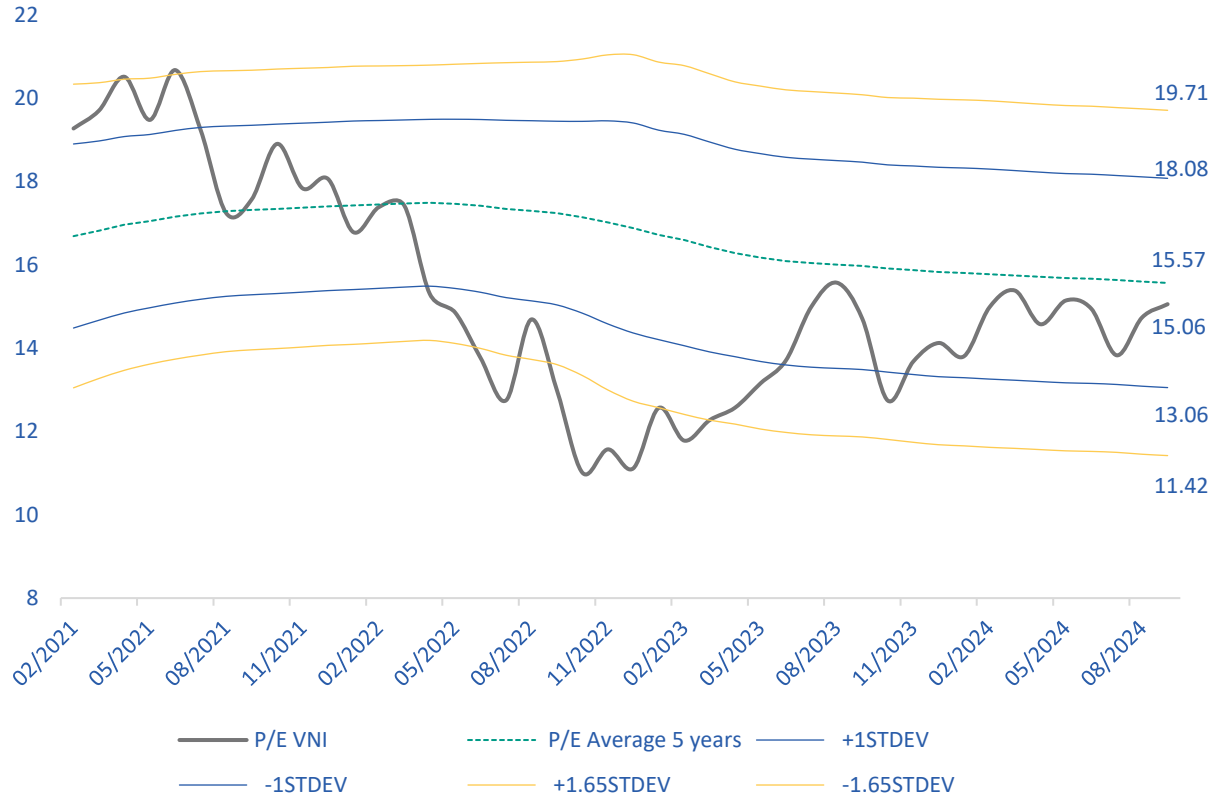
Dự báo VN-Index 2024



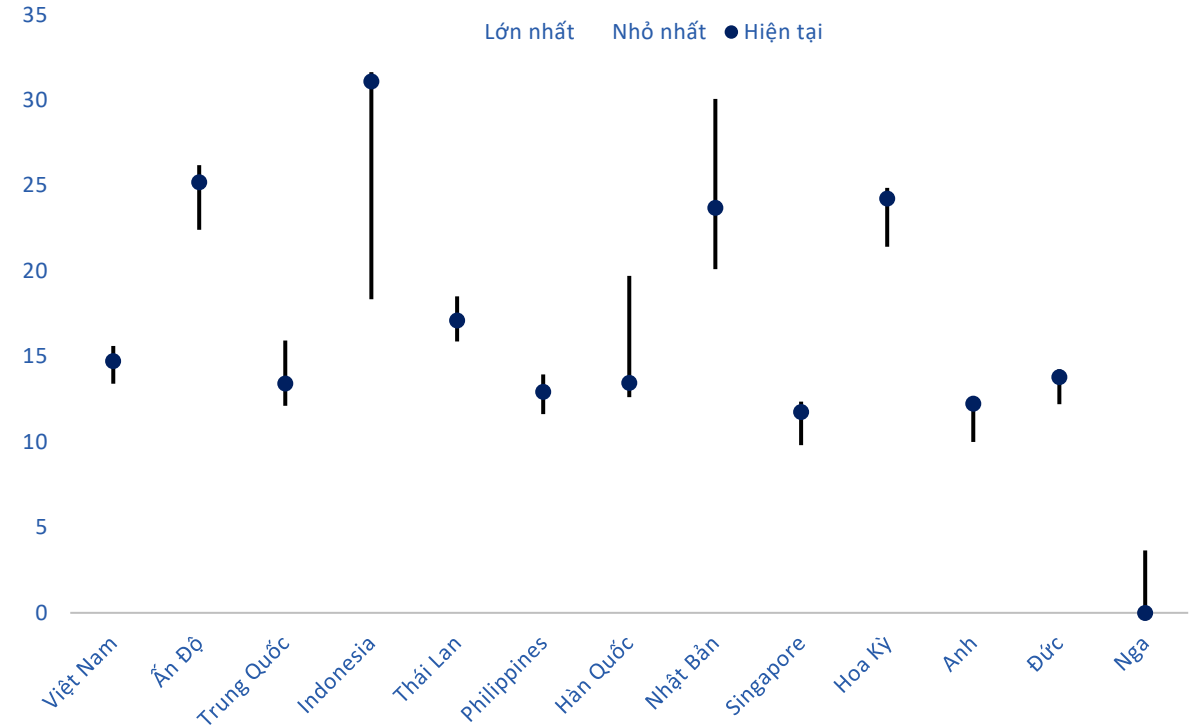
Source: BIDV Securities (BSC)

- Ngày 19/09/2024, FED đã gây bất ngờ khi hạ 50 điểm cơ bản lãi suất điều hành sau cuộc họp FOMC – chính thức bước vào chu kỳ nới lỏng sau thời gian dài chờ đợi của giới đầu tư. Trước đó, ngày 18/09/2024, Bộ Tài chính cũng đã chính thức ban hành Thông tư sửa đổi các nội dung liên quan đến “pre-funding” và lộ trình công bố thông tin bằng tiếng Anh -> cơ sở pháp lý quan trọng để các thành viên thị trường đáp ứng nhu cầu giao dịch/tiếp cận thông tin của nhà đầu tư tổ chức nước ngoài -> tiến gần hơn đến mục tiêu nâng hạng TTCK Việt Nam vào năm 2025. Mặt khác, ngày 24/09/2024, Chính phủ Trung Quốc ban hành một loạt các biện pháp kích thích kinh tế mới nhằm khôi phục niềm tin người dân trong nước cũng như thị trường bất động sản - điều này đã ngay lập tức tạo hiệu ứng tâm lý tích cực trên TTCK Trung Quốc trước khi bước vào kỳ nghỉ lễ. Nhìn chung, bối cảnh vĩ mô trong nước và thế giới có nhiều tín hiệu tích cực, ủng hộ cho xu hướng đi lên của TTCK. Tuy nhiên, thị trường cần sự xác nhận của dòng tiền để có thể bước vào một nhịp tăng sau thời gian dài ở trong diễn biến giằng co.
- VN-Index nhiều khả năng sẽ có cơ hội kiểm định lại ngưỡng kháng cự mạnh 1,300 điểm sau khi thất bại nhiều lần trước đó, tuy nhiên rủi ro địa chính trị có thể sẽ khiến tâm lý nhà đầu tư thận trọng hơn, BSC Research dự báo các kịch bản cho VN-Index năm 2024 : **KB1 (Tiêu cực): tiệm cận 1,200 điểm, KB2 (Tích cực): hướng đến 1,425 điểm. KB cơ sở: 1,298 điểm (xác suất cao hơn).**

P/E chiết khấu 3.27% so với P/E TB 5 năm



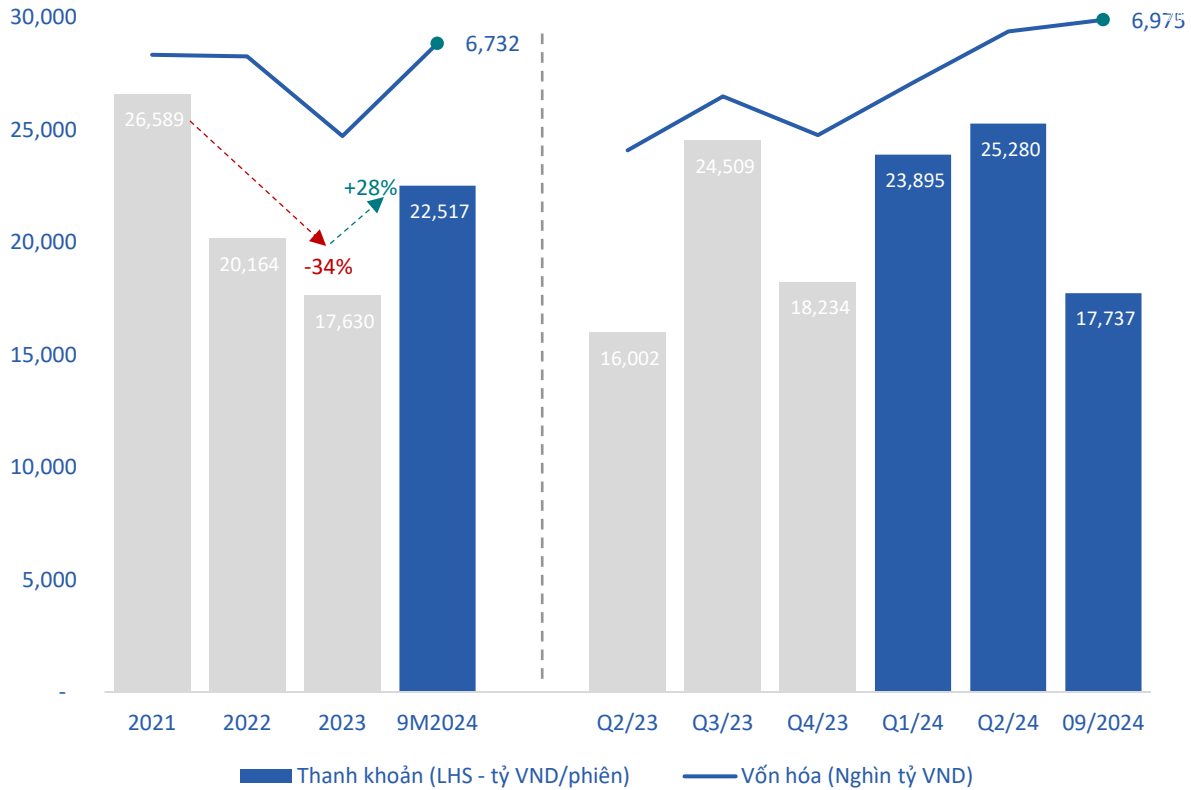
P/E VN-Index tiến gần vùng giá cao nhất trong 1 năm



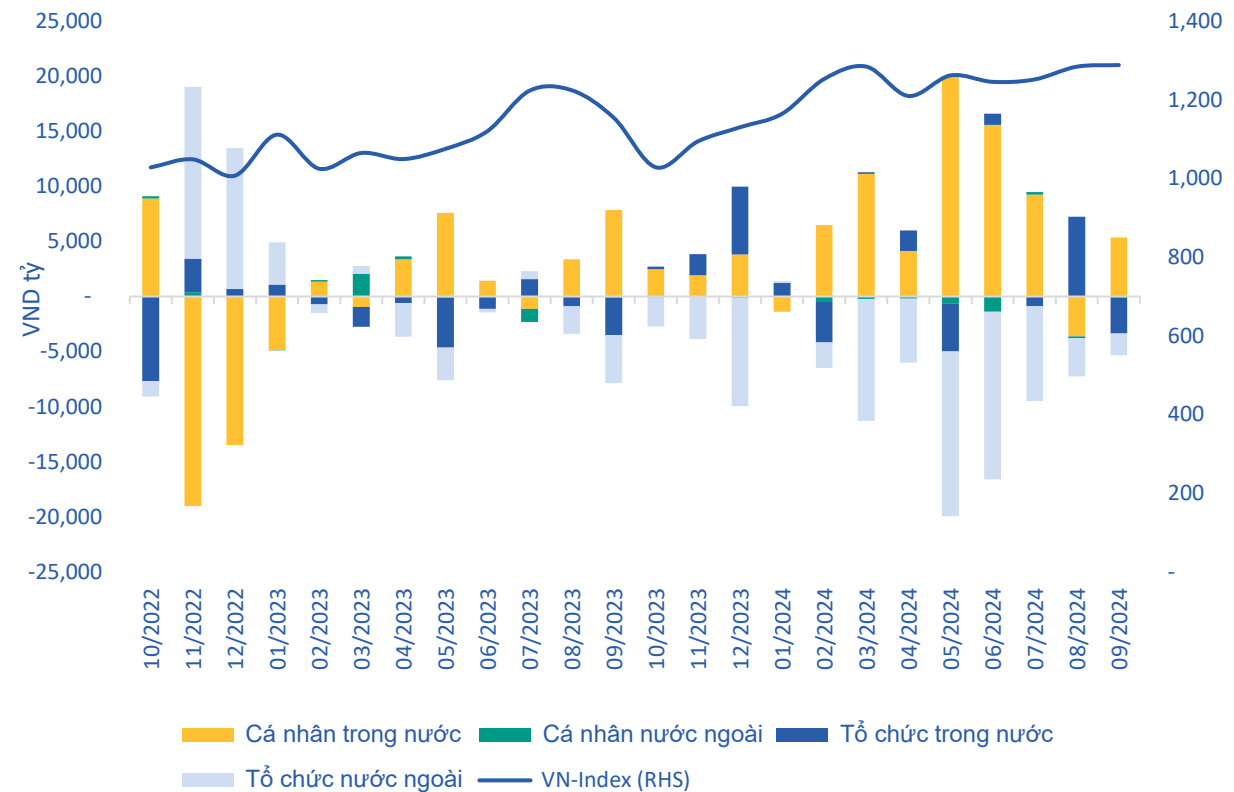
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 30/09/2024 ở mức 15.06 lần, tăng 2.15% so với T8, chiết khấu 3.27% so với P/E trung bình 5 năm; P/B tháng 9 ở mức 1.73 lần. VN-Index dù đã về gần vùng cao nhất trong một năm nhưng vẫn thấp hơn các nước trong khu vực.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15.25 - 15.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiến đến vùng 1,325 điểm.

Thanh khoản 3 sàn T9/2024 giảm 4.54% MoM



Dòng tiền NĐT Cá nhân trong nước trở lại thị trường

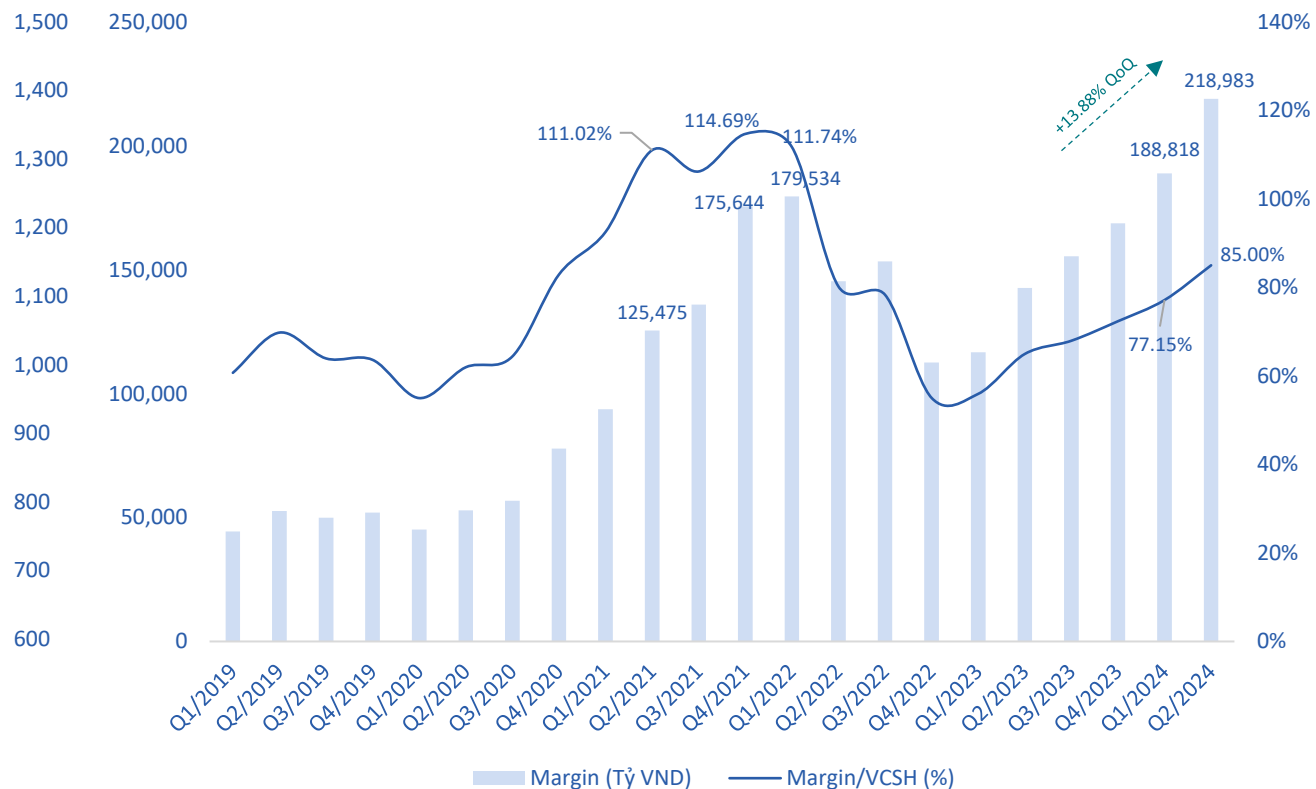
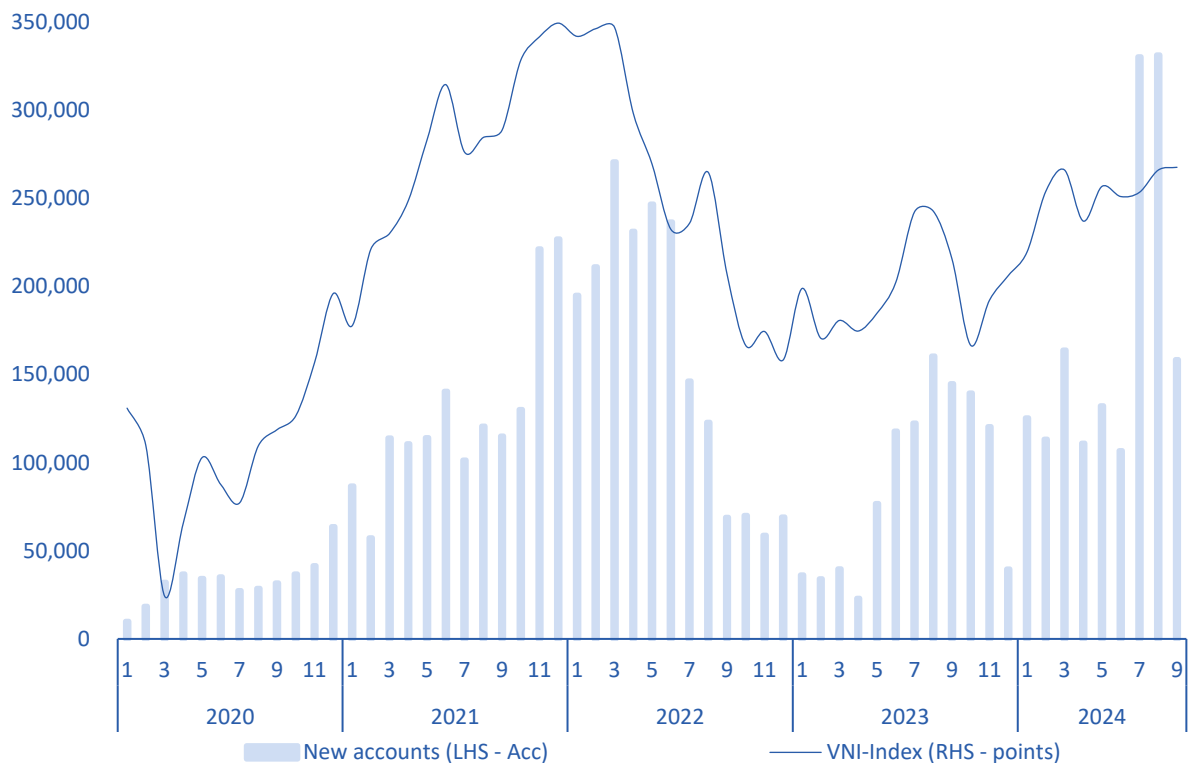


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Thanh khoản trung bình T9/2024 trên cả 3 sàn đạt 17,737 tỷ đồng/phiên, giảm 4.54% so với tháng 8. Thanh khoản thị trường trong tháng 9 chưa có dấu hiệu khởi sắc, tâm lý thận trọng bao trùm thị trường trong bối cảnh vùng trũng thông tin và NĐT đang chờ những thông tin rõ ràng hơn như KQKD Q3/2024.
- NĐT cá nhân trở lại mua ròng trong tháng 9. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng, tuy nhiên giá trị bán ròng ghi nhận thu hẹp so với tháng 8.

T09/24 mở mới hơn 158 nghìn - 9T24 mở mới gần 1.6 triệu tài khoản

Dư nợ margin lập kỷ lục mới

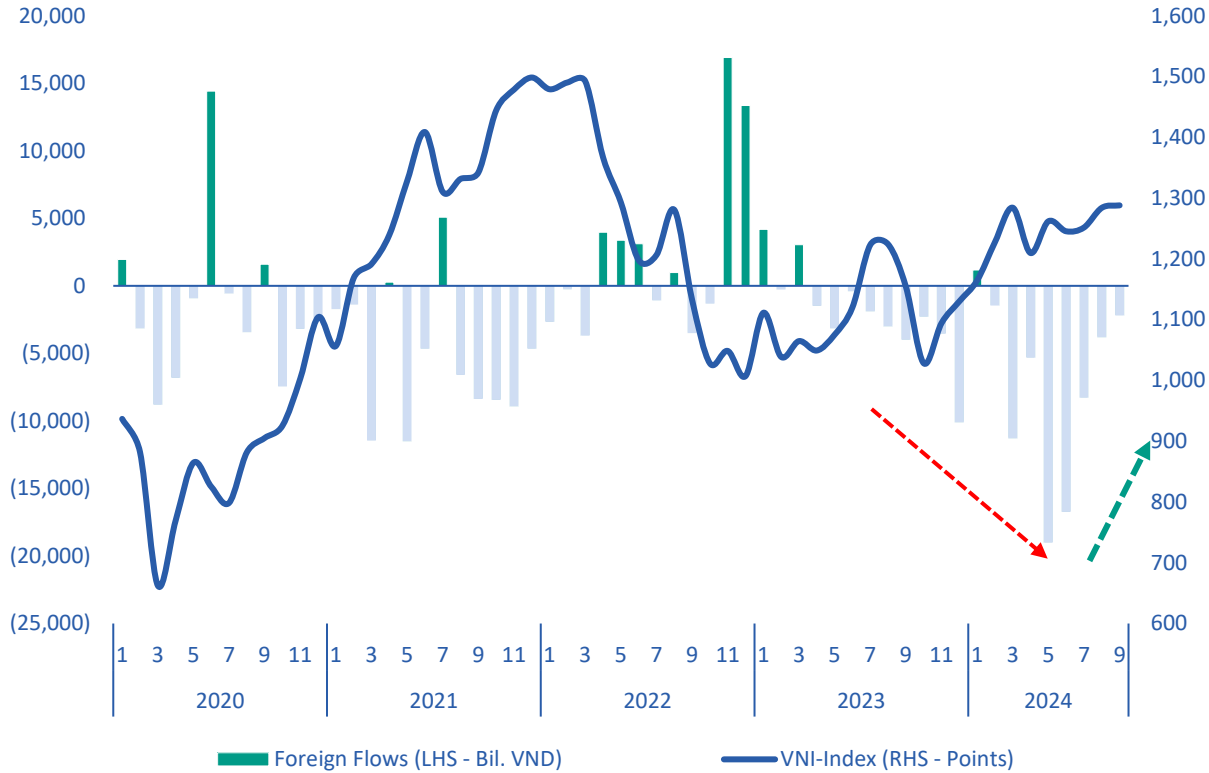


* Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023

Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX số liệu cập nhật đến ngày 31/07/2024

- Theo VSD tại ngày 30/09/2024, tổng số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đạt 8.8 triệu tài khoản – tiến gần đến mốc 9 triệu tài khoản sau khi chính thức vượt mốc 8 triệu tài khoản vào T07/24. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân chiếm 8.8 triệu tài khoản, tiến gần đến tỷ lệ đạt 9% dân số Việt Nam. Tháng 09/24 mở mới hơn 158 nghìn tài khoản – sụt giảm mạnh so với 02 tháng trước đó tuy nhiên vẫn duy trì ở mức khả quan. Lũy kế 9T2024, SLTK mở mới đạt gần 1.6 triệu tài khoản.
- Dư nợ margin Q2/2024 tăng 13.88% QoQ, thiết lập mức kỷ lục mới. Tuy nhiên, vốn chủ sở hữu của các CTCK cũng tăng mạnh trong quý đầu năm 2024 nhờ lợi nhuận tăng mạnh và hoạt động tăng vốn. Do vậy, tỷ lệ Margin/VCSH tại Q2/2024 là 84.24%, thấp hơn 26% so với giai đoạn cuối năm 2021.

9T2024 khối ngoại bán ròng 66.8 nghìn tỷ, giá trị bán ròng tiếp tục có xu hướng thu hẹp trong T09/24



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T9/2024

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
SSI	814.0	VIB	(2,677.1)
FPT	662.2	HPG	(1,271.1)
TCB	512.2	VPB	(957.8)
TPB	463.1	HSG	(331.1)
VNM	371.5	VIC	(283.1)
CTG	295.2	MSN	(278.9)
DXG	264.0	HDB	(247.4)
FUEVFVND	223.6	VCG	(208.8)
HCM	212.3	MWG	(160.5)
NAB	197.9	BID	(152.3)

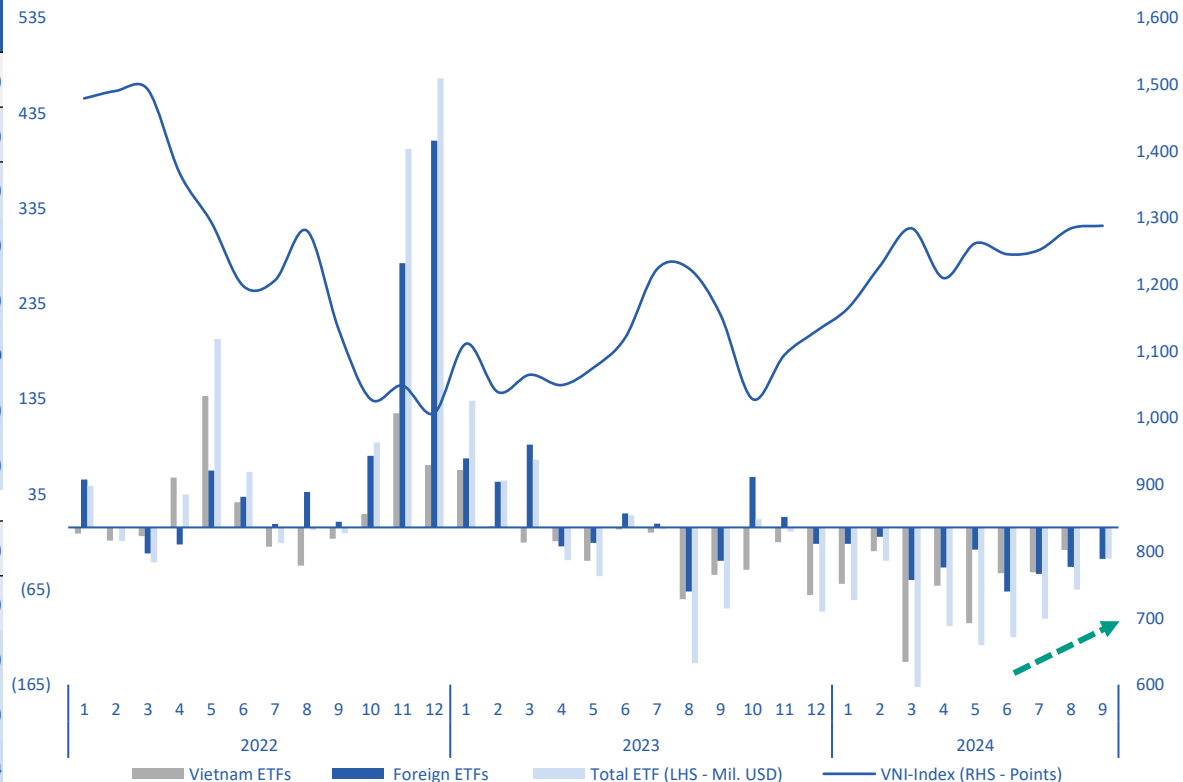
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Khối ngoại vẫn tiếp tục bán ròng trên TTCK Việt Nam, T09/2024 là tháng thứ 8 bán ròng liên tiếp trong 2024 với giá trị 2,186 tỷ đồng, lũy kế 9T2024 ÑĐTNN bán ròng 66.8 nghìn tỷ đồng. Điểm sáng là tốc độ bán ròng trong T09/24 đã tiếp tục thu hẹp lại, trong một số phiên giao dịch đầu T10/24 khối ngoại tiếp tục có một số phiên mua ròng tốt. Một số tín hiệu tích cực như: (1) Tỷ giá USD/VND tiếp tục hạ nhiệt, (2) Chênh lệch lãi suất giữa USD-VND đang thu hẹp khi FED chính thức bắt đầu chu kỳ nới lỏng, (3) Triển vọng nâng hạng TTCK Việt Nam tích cực hơn khi Bộ tài chính đã chính thức ban hành Thông tư sửa đổi các nội dung liên quan đến “pre-funding”, lộ trình công bố thông tin bằng tiếng Anh, (4) Dòng tiền ngoại đang tích cực tìm kiếm các thị trường đầu tư tại khu vực châu Á, thị trường mới nổi sau khi Fed bắt đầu nới lỏng tiền tệ.
- SSI, FPT và TCB là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại VIB, HPG và VPB là 3 mã cổ phiếu bán ròng với giá trị lớn nhất.

T09/2024 tiếp tục rút ròng 32.8 tr.USD, 9T24 rút 844 tr.USD

AUM (Mil. USD)	Jan_23	Feb_23	Mar_23	Apr_23	May_23	Jun_23	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Dec_23	Jan_24	Feb_24	Mar_24	Apr_24	May_24	Jun_24	Jul_24	Aug_24	Sep_24	9T2024		
Total	2,718	132.9	49.4	71.1	(34.5)	(51.2)	12.7	(1.8)	(142.5)	(85.0)	8.5	(4.4)	(88.3)	(76.5)	(34.9)	(196.5)	(103.5)	(123.6)	(115.3)	(95.9)	(65.2)	(32.8)	(844.2)	
Foreign ETFs	1,880	72.5	48.0	87.0	(19.9)	(16.2)	14.8	3.8	(67.1)	(35.0)	52.9	11.0	(17.4)	(17.2)	(9.9)	(55.3)	(42.2)	(23.1)	(67.3)	(48.8)	(41.6)	(33.1)	(338.5)	
Fubon	651	1.5	0.0	64.9	3.8	1.5	(1.0)	(7.4)	(53.3)	(23.9)	9.2	11.9	18.9	0.8	8.3	(33.9)	2.1	(30.3)	(44.9)	(36.4)	(39.0)	(25.4)	(198.9)	
VNM	504	85.5	3.7	5.2	(25.1)	(4.8)	11.9	16.2	0.0	(2.7)	51.5	(5.4)	(5.5)	(1.9)	1.3	0.0	0.0	0.0	(5.2)	0.0	(6.7)	(4.4)	(17.0)	
FTSE	298	27.6	20.3	5.1	4.4	0.8	7.3	1.4	(8.0)	0.0	(7.7)	2.5	(0.2)	3.8	(12.6)	(20.2)	(16.2)	7.2	(7.2)	(12.4)	4.2	(3.2)	(56.6)	
Kim	208	(68.4)	17.0	6.2	(2.6)	0.0	4.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Premia	5	0.0	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0	0.0	(0.9)	0.0	0.0	(0.3)	0.0	(0.6)	0.0	(1.2)	(3.0)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	(4.8)	
iShare (VN-14%)	215	26.3	7.0	5.4	(0.4)	(13.6)	(7.5)	(6.4)	(5.0)	(8.5)	0.0	2.3	(30.6)	(19.2)	(6.9)	0.0	(25.1)	0.0	(10.0)	0.0	0.0	0.0	(61.3)	
Vietnam ETFs	838	60.4	1.4	(16.0)	(14.6)	(35.0)	(2.2)	(5.6)	(75.4)	(50.0)	(44.5)	(15.4)	(70.9)	(59.3)	(25.0)	(141.3)	(61.3)	(100.5)	(48.0)	(47.1)	(23.6)	0.3	(505.7)	
Diamond	512	29.0	(2.0)	(4.9)	(11.5)	(17.8)	9.2	(2.9)	(35.9)	(32.7)	(10.1)	4.1	(47.8)	(47.3)	(11.3)	(114.9)	(30.7)	(52.1)	(42.1)	(58.2)	(6.6)	9.4	(353.9)	
E1	294	25.0	3.4	(5.8)	(1.9)	(16.2)	(11.7)	(0.8)	(35.5)	(2.0)	(27.5)	14.4	(0.2)	1.0	(14.1)	(17.6)	(7.9)	(21.6)	(1.2)	12.2	(15.1)	(7.9)	(72.2)	
Finlead	25	6.5	0.0	(5.3)	(1.2)	(1.2)	1.4	(1.9)	(3.8)	(15.0)	(7.5)	(34.0)	(23.0)	(12.6)	0.5	(8.8)	(22.7)	(26.6)	(4.6)	(1.3)	(2.3)	(1.1)	(79.5)	
SSIVN30	7	0.0	0.0	0.2	0.0	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.3	0.0	0.4		

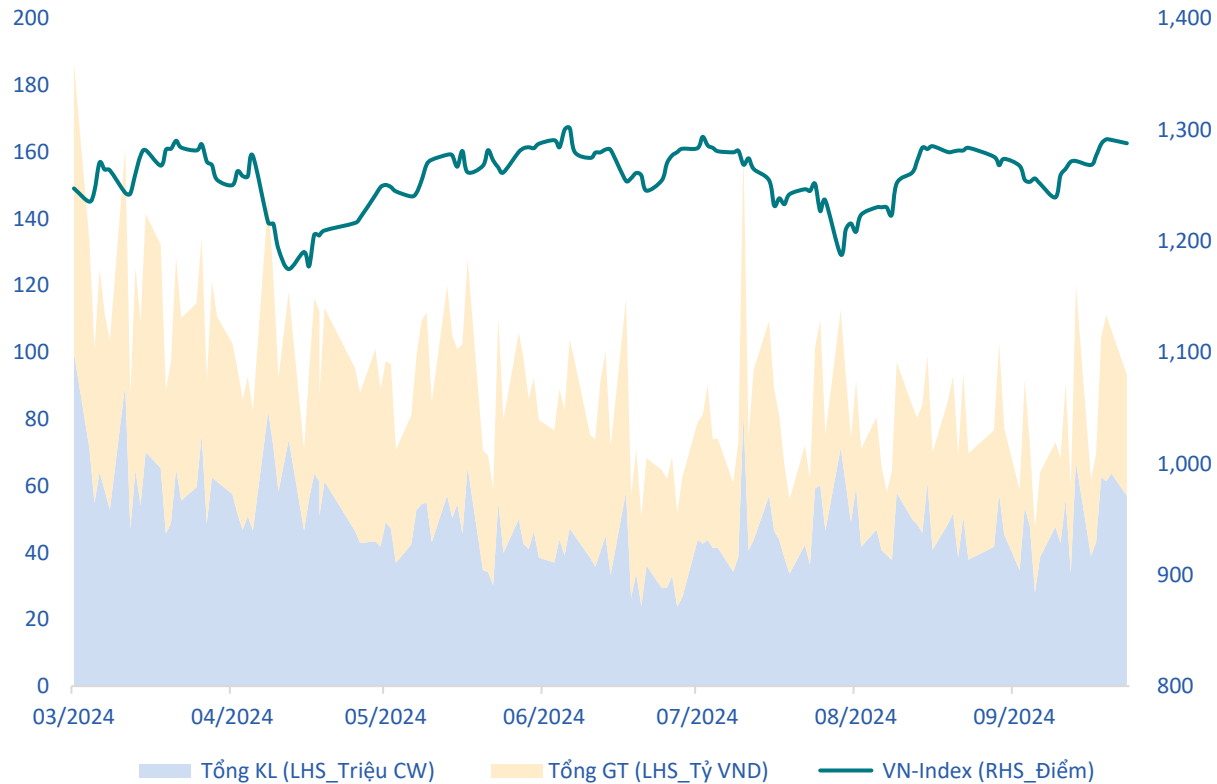
Áp lực bán tiếp tục hiện hữu nhưng đang giảm dần



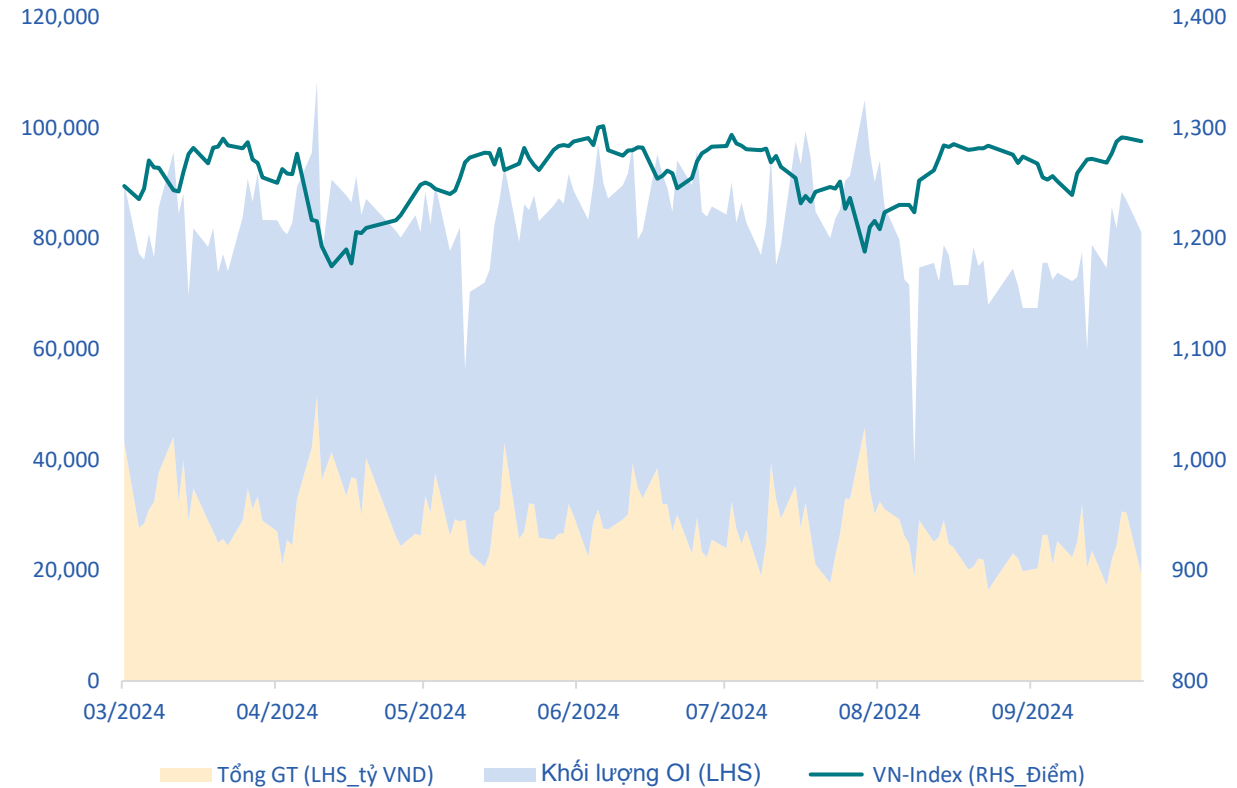
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại:** Trong T9/2024 rút ròng hơn 33.1 trUSD trong đó tập trung ở ETF Fubon (-25.4 tr.USD), ETF VNM (-4.4 tr.USD), ETF FTSE đảo ngược khi rút 3.2 tr. USD. Lũy kế 9T24 nhóm ETF ngoại rút ròng 338.5 tr.USD trong đó tập trung ở ETF Fubon (-199 tr.USD), ETF iShare (-61 tr.USD) – liên quan đến sự kiện BlackRock giải thể quỹ, ETF FTSE (-56 tr.USD). Điểm đáng chú ý là ETF Fubon (quy mô lớn nhất thị trường ETF) tiếp tục có xu hướng rút ròng và chưa có tín hiệu dừng lại. Tính trong 2024, Fubon đã rút ròng 6/9 tháng với quy mô trung bình 44 tr.USD/tháng.
- ETF nội:** chuyển sang trạng thái mua ròng nhẹ 0.3 tr.USD trong đó điểm sáng là ETF Diamond khi đã tăng ròng 9.4 tr.USD, ở chiều ngược lại áp lực rút ròng tiếp tục hiện hữu khi ETF E1 (-7.9 tr. USD), ETF Finlead (-1.1 tr.USD). Tính trong 9T24, nhóm ETF nội đã rút ròng tổng cộng 505 tr.USD trong đó ETF Diamond rút 354 tr.USD (chiếm trên 70% tổng giá trị rút ròng), ETF Finlead rút 79.5 tr.USD, ETF E1 rút 72.2 tr.USD. Nhóm NĐT Thái Lan trong T09/24 tiếp tục gia tăng lượng chứng chỉ DR đối với ETF Diamond và giảm đối với ETF E1, cụ thể đối với ETF Diamond đã tăng 0.85 triệu CCQ (MoM), ETF E1 giảm 1.9 triệu CCQ (MoM);

Thị trường chứng quyền



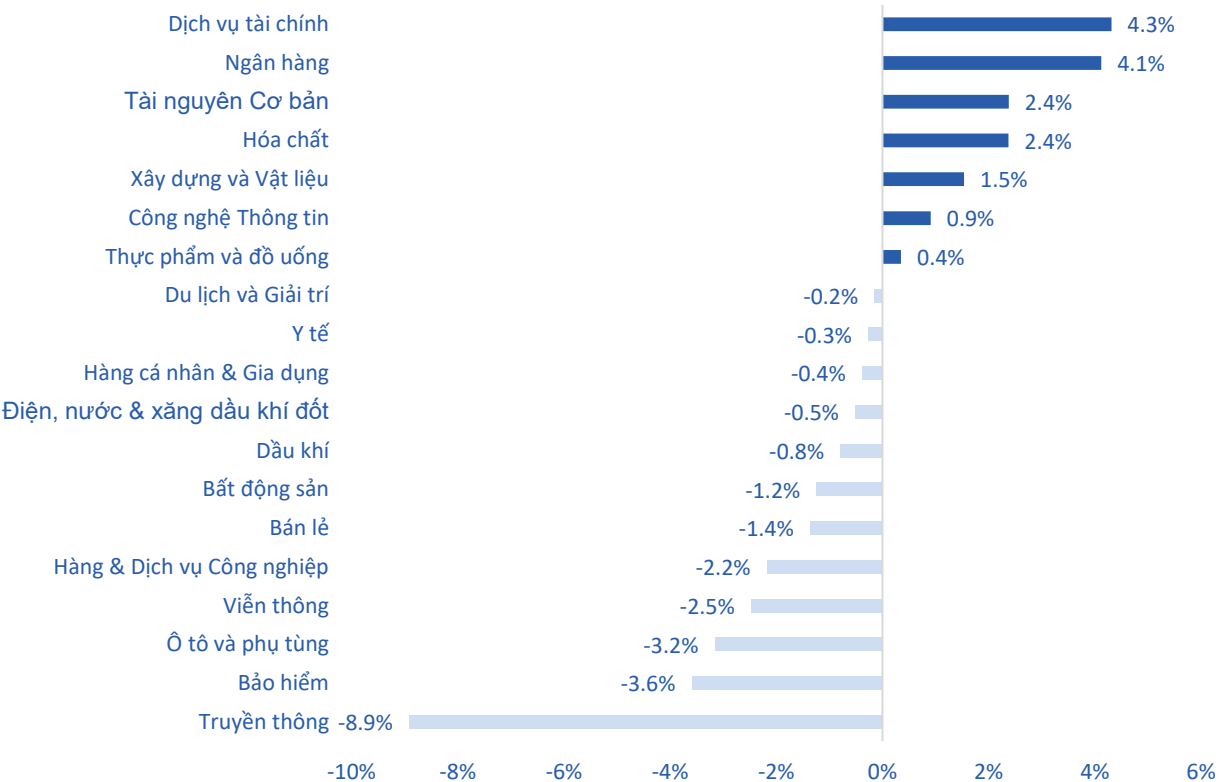
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 9/2024 giảm 12.54% so với trung bình tháng 8/2024. Khối lượng OI trung bình T9 tăng 0.6% so với tháng 8. NĐTNN đạt tỷ trọng 3.8% khối lượng giao dịch toàn thị trường, tăng 0.76% MoM. Giao dịch tự doanh chiếm thị phần 2.37% (tăng so với mức 1.72% trong tháng 8/2024).
- CVNM2404, CFPT2317 và CACB2305 là những chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 30/9/2024.
- Cuối tháng 9, số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh đạt 1,764,649 tài khoản, tăng 1.17% so với cuối tháng 8/2024.

Dịch vụ tài chính tiếp tục dẫn đầu về hiệu suất



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T9/2024

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Ngân hàng	4,873.3	(96.5)	(2,342.9)	(2,433.8)
Tài nguyên Cơ bản	2,194.0	11.4	(499.6)	(1,705.8)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	485.3	(8.1)	(362.3)	(114.9)
Dầu khí	219.6	0.6	(50.4)	(169.8)
Xây dựng và Vật liệu	185.6	(0.8)	(94.6)	(90.3)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	169.1	(1.8)	(242.4)	75.1
Hàng cá nhân & Gia dụng	137.4	4.4	(248.1)	106.3
Ô tô và phụ tùng	67.2	(3.7)	(37.7)	(25.8)
Thực phẩm và đồ uống	44.6	11.2	(64.9)	9.1
Y tế	14.3	(0.3)	(16.8)	2.8
Truyền thông	1.5	(0.2)	(0.0)	(1.3)
Bảo hiểm	(37.6)	(5.0)	19.3	23.3
Du lịch và Giải trí	(166.6)	3.2	28.7	134.7
Hóa chất	(203.8)	16.8	161.1	25.9
Bán lẻ	(312.0)	(6.2)	198.5	119.7
Bất động sản	(643.0)	(54.5)	200.6	496.9
Dịch vụ tài chính	(819.7)	(25.0)	(75.9)	920.6
Công nghệ Thông tin	(882.4)	14.3	194.3	673.8
Tổng	5,326.8	(140.2)	(3,232.9)	(1,953.6)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

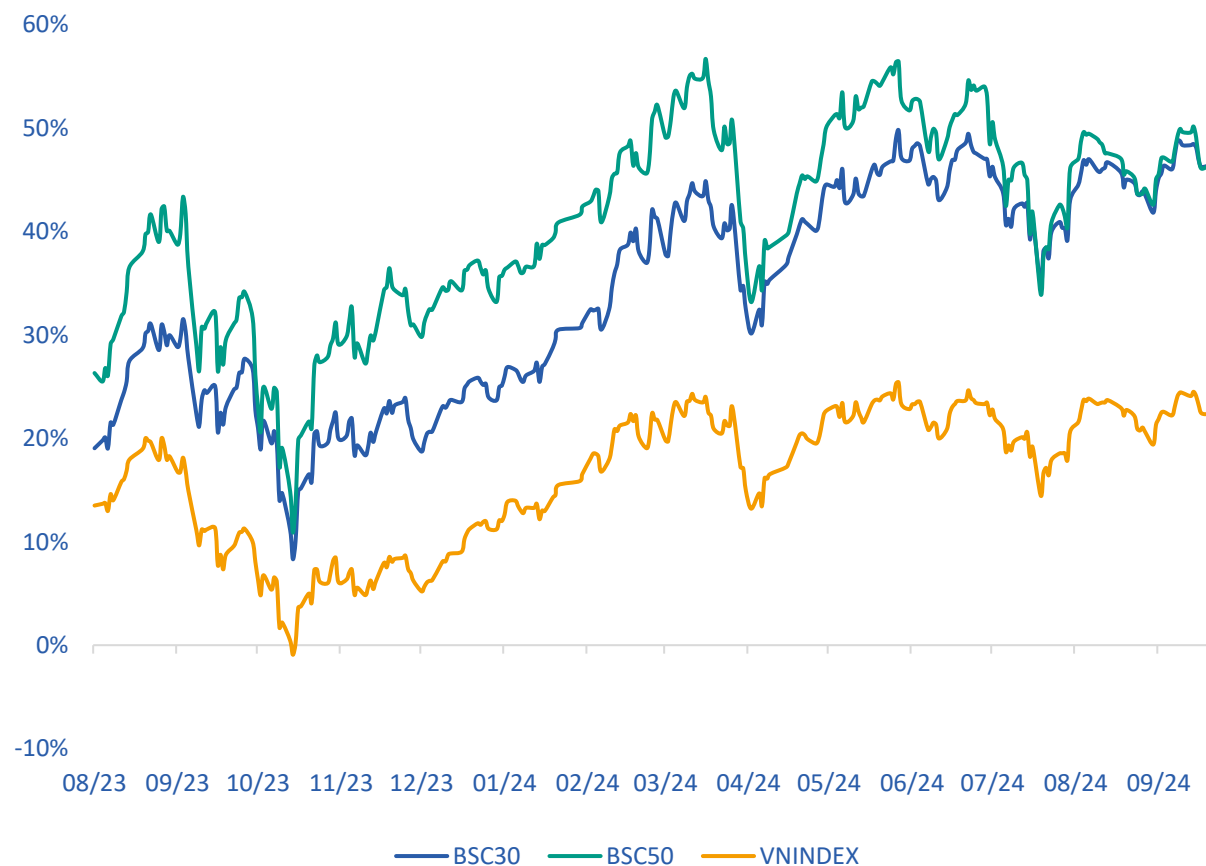
- Dịch vụ tài chính là nhóm ngành có hiệu suất cao nhất tháng 9/2024 do vấn đề “pre-funding” được tháo gỡ. Ở chiều ngược lại, ngành truyền thông và bảo hiểm là nhóm ngành có hiệu suất thấp nhất tháng 9.
- Ngân hàng và Tài nguyên cơ bản là những nhóm ngành thu hút được dòng tiền của NĐT cá nhân trong tháng 9. Với NĐT nước ngoài, CNTT và Dịch vụ tài chính là nhóm ngành được mua ròng mạnh nhất.

Ngành	Tăng trưởng LNST (%YoY)						%ROE					
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024
Bán lẻ	-87.2%	-96.3%	-67.7%	-66.3%	383.2%	2957.3%	40.8%	5.9%	0.8%	-4.5%	-24.2%	5.8%
Tài nguyên Cơ bản	-88.2%	-85.6%	-38.5%	-36.8%	169.7%	433.7%	2.8%	-2.2%	-57.6%	15.3%	6.1%	7.0%
Truyền thông	-18.0%	-30.9%	190.2%	-97.4%	33.4%	269.9%	10.5%	9.1%	8.0%	10.8%	6.9%	7.8%
Viễn thông	-40.2%	-66.9%	-13.1%	-8.5%	95.2%	242.6%	132.7%	59.0%	40.3%	11.4%	16.3%	19.2%
Ô tô và phụ tùng	-66.2%	-54.2%	-57.6%	-18.7%	114.8%	131.2%	-95.3%	766.2%	34.3%	30.3%	19.1%	17.7%
Du lịch và Giải trí	-81.6%	-53.5%	-17.3%	-60.9%	1113.9%	97.8%	17.2%	8.7%	8.4%	11.5%	6.4%	7.6%
Hóa chất	-69.5%	-75.6%	-64.4%	2.1%	6.9%	95.8%	6.9%	7.2%	7.9%	11.1%	-10.2%	21.1%
Xây dựng và Vật liệu	-76.6%	-43.6%	-2.4%	219.9%	151.0%	36.6%	6.2%	2.5%	1.2%	0.6%	-0.5%	3.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-36.0%	-51.8%	-39.3%	18.3%	1.8%	35.3%	13.8%	10.6%	8.2%	12.8%	6.8%	6.9%
Công nghệ Thông tin	0.8%	7.9%	16.8%	28.9%	19.0%	24.7%	6.0%	3.8%	3.6%	2.8%	3.2%	2.8%
Ngân hàng	-4.4%	-1.6%	-1.4%	25.7%	9.6%	21.9%	15.2%	14.3%	13.4%	13.4%	12.9%	13.3%
Bất động sản	50.1%	62.3%	-29.6%	2.9%	-61.6%	16.0%	4.7%	2.4%	-26.1%	11.3%	3.6%	4.0%
Dịch vụ tài chính	-60.2%	5591.0%	139.8%	5760.7%	101.9%	11.4%	-0.3%	3.0%	3.4%	5.9%	5.9%	5.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-20.9%	11.8%	-5.1%	-9.8%	48.2%	9.3%	5.3%	-0.4%	5.2%	9.9%	16.4%	11.3%
Bảo hiểm	7.3%	114.9%	37.5%	20.0%	12.0%	9.3%	7.5%	10.2%	11.2%	11.8%	11.4%	12.7%
Thực phẩm và đồ uống	-36.0%	-6.2%	-13.6%	47.8%	14.4%	3.4%	11.8%	8.6%	6.8%	4.7%	-2.2%	10.1%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-7.3%	-26.7%	-41.1%	-27.3%	-48.5%	2.5%	23.3%	13.8%	12.7%	11.5%	11.2%	11.3%
Dầu khí	-11.5%	-72.9%	827.9%	-8.5%	5.4%	-11.9%	6.8%	6.0%	7.4%	8.5%	8.4%	6.9%
Y tế	31.7%	32.1%	-7.3%	1.9%	-13.4%	-23.5%	7.6%	7.2%	9.0%	5.6%	9.0%	9.7%
Toàn thị trường	-19.7%	-13.8%	-4.5%	36.9%	6.8%	27.2%	11.8%	49.3%	5.2%	9.7%	5.6%	9.7%
VN-Index	-18.3%	-3.0%	-8.5%	33.4%	5.1%	23.8%	9.1%	8.0%	6.8%	7.0%	7.1%	6.7%

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	91.5	-0.4%	0.6	20,596	4.0	5,962	15.3	0.0	23.4%	Link
BID	Ngân hàng	49.4	-0.7%	1.10	11,341	3.1	4006	12.3	-	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	20.7	0.7%	1.00	6,614	18.5	1461	14.2	-	25.1%	Link
TCB	Ngân hàng	24.4	-0.4%	1.20	6,937	13.7	3047	8.0	-	21.8%	Link
MBB	Ngân hàng	25.6	0.2%	1.00	5,460	6.7	4018	6.4	26,600	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	33.8	0.6%	1.30	2,566	10.5	4340	7.8	-	24.1%	Link
CTG	Ngân hàng	36.2	0.3%	1.30	7,840	6.2	3782	9.6	-	296.6%	Link
ACB	Ngân hàng	26.1	-0.4%	0.80	4,695	6.9	3676	7.1	-	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	27.4	-0.4%	1.40	2,168	9.2	1882	14.6	-	33.5%	Link
IDC	BĐS KCN	55.8	-1.1%	1.20	742	2.4	5573	10.0	65,700	24.0%	Link
HPG	VLXD	27.3	0.2%	1.10	7,032	17.3	1746	15.6	41,500	22.3%	Link
HSG	VLXD	21	0.5%	1.60	521	4.9	1844	11.4	25,300	11.2%	Link
VHM	BĐS	44	3.4%	0.90	7,646	27.4	5350	8.1	108,300	13.9%	Link
KDH	BĐS	37.5	0.0%	1.30	1,373	2.4	765	49.0	44,500	37.7%	Link
NLG	BĐS	40.2	0.2%	1.20	624	1.1	1102	36.5	-	49.8%	Link
DGC	Hóa chất	115.5	-0.3%	1.50	1,767	3.2	7898	14.6	115,000	18.2%	Link
DCM	Phân bón	38	0.4%	1.30	809	2.6	2828	13.4	38,700	7.5%	Link
GAS	Dầu khí	73.2	-0.1%	0.60	6,906	1.8	4760	15.4	-	1.8%	Link
PVS	Dầu khí	40.9	-0.5%	1.00	787	4.9	1932	21.2	57,000	22.4%	Link
PVD	Dầu khí	27.6	0.7%	1.40	617	2.8	1155	23.9	38,400	13.7%	Link
POW	Tiện ích	12.6	-2.3%	0.60	1,188	4.5	463	27.2	17,100	3.8%	Link
VHC	Thủy sản	72	0.0%	1.40	651	1.1	3234	22.3	108,500	29.2%	Link
GMD	Logistics	76.8	0.3%	0.90	960	1.1	4054	18.9	90,400	48.6%	Link
VNM	Bán lẻ	67.7	0.0%	0.60	5,698	6.5	4633	14.6	93,100	51.9%	Link
MSN	Bán lẻ	81.1	1.4%	1.20	4,942	22.5	466	173.9	110,000	26.3%	Link
MWG	Bán lẻ	64.5	-0.8%	1.20	3,798	26.0	1507	42.8	-	47.2%	Link
PNJ	Bán lẻ	95.4	-0.1%	1.00	1,298	1.9	6132	15.6	118,000	48.5%	Link
DGW	Bán lẻ	45.6	0.8%	1.80	399	0.8	2236	20.4	66,600	25.4%	Link
FPT	Công nghệ	139.6	-1.5%	1.10	8,211	21.4	4890	28.6	107,900	46.5%	Link
CTR	Công nghệ	135.6	1.8%	1.40	625	1.9	4590	29.5	-	9.6%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	27.4	-0.4%	1.0	3,208	8.2	4,137	6.6	1.6	18.4%	27.8%
VIB	Ngân hàng	19.1	0.0%	1.1	2,292	4.9	3,048	6.3	1.3	4.2%	21.4%
TPB	Ngân hàng	17.5	0.3%	1.2	1,862	9.3	2,154	8.1	1.1	25.0%	14.2%
MSB	Ngân hàng	12.7	0.0%	1.1	1,330	4.6	2,366	5.4	0.7	29.5%	14.9%
EIB	Ngân hàng	19.1	1.3%	0.7	1,433	3.7	1,273	15.0	1.4	0.7%	9.9%
HCM	Chứng khoán	31.2	2.6%	1.6	885	14.7	1,397	22.3	2.1	47.0%	10.6%
VCI	Chứng khoán	36.8	1.2%	1.6	853	6.1	1,763	20.9	1.8	0.0%	9.6%
VND	Chứng khoán	15.2	0.7%	1.5	932	5.7	1,591	9.6	1.3	12.5%	15.0%
BSI	Chứng khoán	51.0	0.6%	1.7	458	0.9	2,165	23.6	2.1	40.2%	9.3%
SHS	Chứng khoán	15.5	0.0%	1.7	508	2.7	1,338	11.6	1.1	7.6%	10.5%
CTD	Xây dựng	63.2	2.1%	1.4	254	2.1	3,098	20.4	0.7	46.5%	3.6%
HHV	Xây dựng	12.0	0.4%	1.7	209	1.8	869	13.8	0.6	7.9%	4.4%
LCG	Xây dựng	10.8	0.5%	1.6	84	0.3	766	14.2	0.8	2.1%	5.7%
SZC	BDS KCN	37.8	1.5%	1.1	274	2.9	1,549	24.4	2.3	3.0%	12.1%
SIP	BDS KCN	73.5	0.3%	1.4	623	0.3	5,931	12.4	3.4	2.4%	29.0%
PHR	BDS KCN	58.7	0.9%	1.0	320	0.2	3,028	19.4	2.1	18.2%	12.1%
DIG	BDS	21.5	0.7%	1.7	528	4.1	151	142.4	1.7	4.9%	1.1%
CEO	BDS	15.3	0.7%	1.8	333	1.5	318	48.1	1.3	4.8%	2.1%
KBC	BDS KCN	28.0	0.4%	1.6	864	3.2	300	93.2	1.2	20.5%	1.7%
VGC	BDS KCN	44.0	0.1%	1.3	795	1.6	1,776	24.8	2.4	3.9%	8.2%
GVR	BDS KCN	35.5	-0.4%	1.5	5,719	3.0	693	51.2	2.8	0.5%	6.5%
NKG	VLXD	21.7	0.0%	1.6	230	1.7	1,580	13.7	1.0	10.0%	7.4%
BMP	VLXD	122.9	2.5%	1.3	405	1.9	11,420	10.8	3.8	84.3%	34.6%
IJC	BDS	13.7	0.0%	1.4	208	0.4	683	20.1	1.0	4.7%	6.0%
DXG	BDS	15.4	1.6%	1.5	448	3.7	249	62.1	1.0	18.1%	1.9%
VRE	BDS	19.0	3.0%	1.4	1,739	9.9	1,975	9.6	1.1	21.6%	11.9%
PDR	BDS	21.2	2.2%	1.8	747	5.6	557	38.1	1.7	6.8%	5.0%
DIG	BDS	21.5	0.7%	1.7	528	4.1	151	142.4	1.7	4.9%	1.1%
HUT	Xây dựng	16.6	0.6%	1.1	597	1.4	64	261.6	1.7	1.6%	1.7%
C4G	Xây dựng	8.7	-1.1%	1.20	-	0.0	503	17.3	0.8	0.0%	4.8%
CSV	Hóa chất	37.6	-0.5%	2.0	167	1.1	4,748	7.9	1.1	1.9%	15.2%
DHC	Hóa chất	37.0	-0.4%	1.2	120	0.3	3,067	12.1	1.6	39.2%	13.3%
DRC	Cao su	29.2	0.3%	0.9	140	0.6	2,509	11.6	1.9	10.3%	16.5%
PC1	Tiện ích	27.9	-0.9%	1.4	349	1.5	1,203	23.2	1.6	13.5%	6.1%
HDG	Tiện ích	27.9	1.3%	1.3	378	1.8	1,958	14.2	1.6	14.5%	11.8%
GEX	Tiện ích	21.0	-0.7%	1.5	727	3.5	1,245	16.9	1.3	7.3%	7.0%
QTP	Tiện ích	14.1	0.7%	0.6	-	0.1	1,357	10.4	1.2	1.1%	11.2%
PLX	Đầu khí	44.7	0.4%	0.8	2,287	1.3	2,879	15.5	2.2	17.8%	13.8%
BSR	Đầu khí	24.4	0.4%	1.0	-	6.8	2,408	10.1	1.3	0.0%	13.4%
PLC	Đầu khí	24.5	0.4%	1.5	80	0.0	734	33.4	1.6	0.3%	4.7%
ANV	Thủy sản	33.1	-1.8%	1.6	178	0.5	114	291.1	1.5	0.8%	1.2%
PTB	VLXD	61.8	0.0%	0.9	167	0.3	4,899	12.6	1.5	24.7%	11.9%
VSC	Logistics	17.6	2.0%	1.3	203	2.8	713	24.7	1.1	2.1%	7.3%
HAH	Logistics	43.3	3.2%	1.3	212	13.0	2,800	15.5	1.9	9.3%	10.6%
VTP	Logistics	85.7	4.5%	1.6	420	7.4	2,893	29.6	6.5	7.1%	22.8%
DBC	Bán lẻ	30.3	0.3%	1.5	408	4.3	979	30.9	1.5	11.8%	5.0%
FRT	Bán lẻ	180.0	0.3%	0.8	988	3.4	(414)	-434.4	14.7	37.4%	11.8%
QNS	Bán lẻ	49.4	1.0%	0.6	-	2.4	6,678	7.4	2.0	12.0%	28.7%
TNG	Đệt may	24.4	-0.4%	1.3	120	1.4	2,254	10.8	1.5	17.4%	14.7%
PVT	Logistics	28.8	-1.0%	1.1	412	3.2	2,805	10.3	1.4	13.5%	14.2%
DPM	Phân bón	35.2	0.9%	1.3	555	1.1	1,703	20.7	1.2	8.1%	5.5%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.



© 2024 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660



PHỤ LỤC

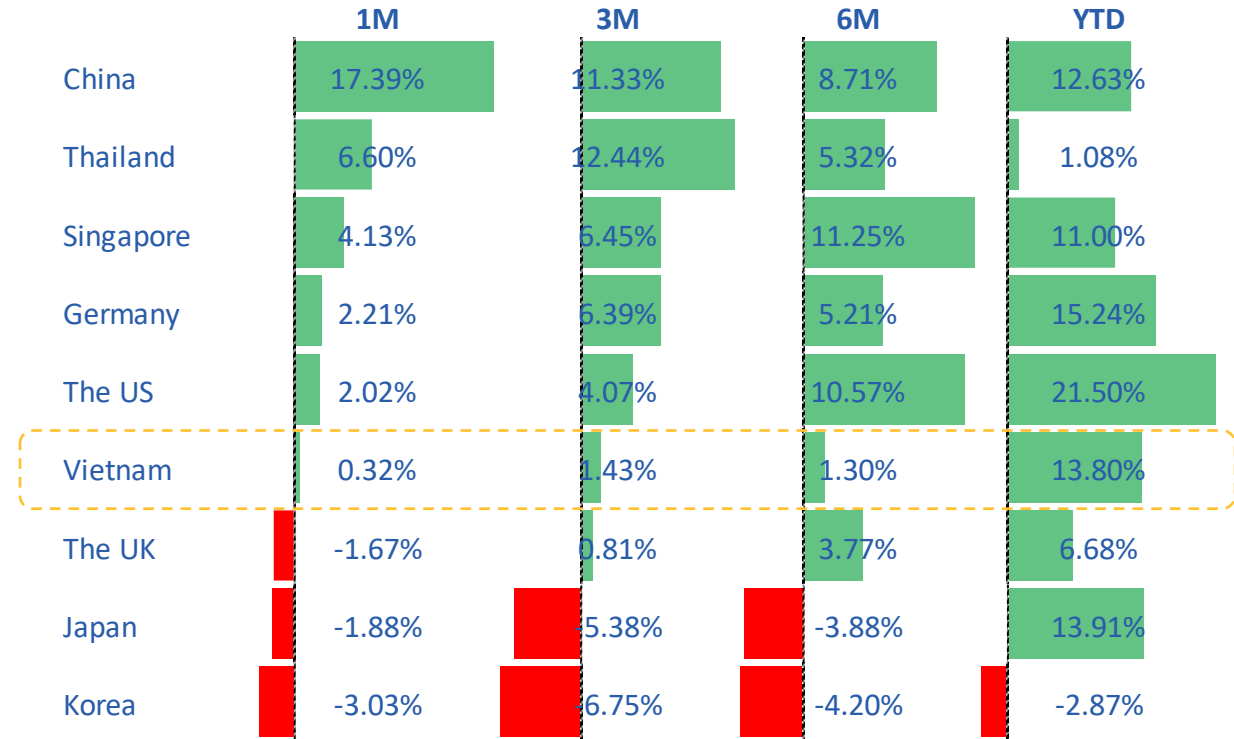
Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	15	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới	15-19	Hội nghị thường niên Diễn đàn kinh tế thế giới 2024
	18	Future VN30: Đáo hạn	25	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
2	2	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục	30-31	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	5	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực	15-16	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	15	Future VN30: Đáo hạn	29	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
3	21	Future VN30: Đáo hạn	1	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			7	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			8	ETF: VNM công bố danh mục mới
			15	ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			19-20	FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
4	15	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	28-30	FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)
			11	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			30	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			3	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục
5	6	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực	1	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			16-17	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
			31	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
6	20	Future VN30: Đáo hạn	6	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			7	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			11-12	FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			14	ETF: VNM công bố danh mục mới
			21	ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			27	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Market Classification Review)
7	15	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới	18	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			18	Future VN30: Đáo hạn
			30-31	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	2	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục	15-16	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
			5	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực
			30	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
9	15	Future VN30: Đáo hạn	6	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			12	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			13	ETF: VNM công bố danh mục mới
			17-18	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			20	ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			26-27	FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Annual Country Classification)
10	17	Future VN30: Đáo hạn	17	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			21	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới
11	1	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	6-7	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			4	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực
			14-15	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
			18	Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC)
12	18	Future VN30: Đáo hạn	29	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
			21	Future VN30: Đáo hạn
12	19	Future VN30: Đáo hạn	6	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			12	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			13	ETF: VNM công bố danh mục mới
			17-18	FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			20	ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
30/9	01/10	02	03	04	05	06
07	08	09	10	11	12	13
14	15	16	17 Future VN30: Đáo hạn ECB: Họp Chính sách tiền tệ	18	19	20
21 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31	01/11	02	03

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%				
Average	4.93%	1.40%	0.82%	2.50%	1.32%	0.85%	-1.20%	1.71%	0.16%	-0.46%	2.10%	1.67%
Median	2.54%	2.26%	1.79%	1.56%	-0.42%	-0.48%	-0.46%	1.64%	0.65%	-0.02%	0.71%	0.65%

VN-Index đạt hiệu suất +13.8% YTD



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg